

UBND TỈNH NGHỆ AN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3604 / LS-XD-TC

Nghệ An, ngày 06 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III/2023

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 7544/UBND-CN ngày 08/10/2021 về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2023 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý III/2023 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng giá chi tiết ở các phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành.

4. Giá một số loại vật liệu chủ yếu (cụ thể: cát các loại, đá xây dựng các loại, xi măng, thép tại Phụ lục 1; nhựa đường tại Phụ lục 2) là giá tại thời điểm tháng 8, 9/2023; giá tháng 7/2023 đã được Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố tại văn bản số 2721/LS-XD-TC ngày 04/8/2023.

5. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý IV/2023 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 để tính toán chi phí vật liệu, xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

6. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý III/2023 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

7. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc sử dụng các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn có thể tham khảo



[Handwritten signature]

Bảng giá vật liệu đã được phê duyệt tại bộ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022; hoặc căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng; đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính để theo dõi.

8. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

9. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

10. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

11. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2023 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

12. Do khuôn khổ Công bố giá không cho phép nên Liên sở Xây dựng - Tài chính chỉ công bố các sản phẩm đại diện của các hãng (nhà cung cấp) và các loại vật liệu xây dựng thông thường được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Việt Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Dũng

Phụ lục 1

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC QUÝ III/2023

(Kèm theo Công bố số: 3604 /LS-XD-TC ngày 06 tháng 10 năm 2023)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ										
			Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc	Cửa Lò
1	Cát đen san nền	m ³	102.500	109.100	100.000	-	115.000	-	-	128.640	185.000	159.100	-
2	Cát da trát	m ³	165.000	154.550	104.550	145.500	125.000	230.000	231.200	158.640	240.000	172.700	210.000
3	Cát vàng	m ³	159.100	163.640	131.820	151.400	132.000	230.000	231.200	181.400	240.000	218.180	225.000
4	Sỏi sông sạch	m ³	-	-	-	-	-	-	210.000	-	-	-	-
5	Đá 1x2	m ³	218.200	240.000	204.500	236.400	195.000	169.100	172.700	204.900	246.800	263.600	275.000
6	Đá 2x4	m ³	218.200	230.000	181.800	210.700	190.000	155.500	136.400	168.600	228.000	250.000	265.000
7	Đá 4x6	m ³	218.200	220.000	177.300	210.910	180.000	160.900	136.400	162.100	228.000	240.900	255.000
8	Đá hộc	m ³	211.400	200.000	172.700	188.000	143.000	156.400	127.300	149.500	203.000	227.300	260.000
9	Gạch đặc loại A tuynel	viên	1.705	1.640	1.590	1.550	1.850	1.750	1.500	1.590	1.850	1.730	1.850
10	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	viên	1.320	-	1.360	1.230	1.700	1.400	1.100	1.230	1.600	1.360	1.450
11	Ngói máy loại A	viên	-	-	3.560	6.400	7.800	-	-	-	-	-	12.500
12	Xi măng PCB40	kg	1.550	1.550	1.410	1.560	1.600	1.460	1.420	1.480	1.550	1.550	1.550
13	Thép tròn trơn Thái Nguyên	kg	14.793	14.853	14.873	14.943	14.873	14.793	14.793	14.843	14.793	14.793	14.853
14	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	kg	15.088	15.148	15.168	15.238	15.168	15.088	15.088	15.138	15.088	15.088	15.148
15	Thép hình Thái Nguyên	kg	16.995	17.055	17.075	17.145	17.075	16.995	16.995	17.045	16.995	16.995	17.055
16	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
17	Gỗ thành khí nhóm 5	m ³	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ									
			Tân Kỳ	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	Qùy Hợp	Qùy Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát đen san nền	m ³	119.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cát da trát	m ³	144.500	264.100	263.200	231.800	210.000	-	118.200	178.180	-	-
3	Cát vàng	m ³	144.500	264.100	263.200	231.800	229.100	-	-	-	200.000	-
4	Sỏi sông sạch		251.810	250.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Đá 1x2	kg	210.910	227.300	226.600	190.910	213.600	250.000	245.500	172.700	263.600	272.700
6	Đá 2x4	kg	181.360	204.550	204.800	186.400	204.500	218.200	227.300	163.600	236.400	245.500
7	Đá 4x6	kg	180.910	195.450	194.800	190.910	190.900	218.200	218.180	145.500	236.400	245.500
8	Đá hộc	kg	164.550	196.910	196.800	136.400	173.600	227.300	209.100	127.300	209.100	218.200
9	Gạch đặc loại A tuynel	viên	1.700	1.560	1.570	1.660	1.800	-	1.600	1.640	1.550	1.900
10	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	viên	1.240	1.200	1.200	1.560	1.400	-	1.240	1.400	1.180	1.900
11	Ngói máy loại A		-	5.500	5.900	-	-	-	-	-	-	6.500
12	Xi măng PCB 40	kg	1.500	1.480	1.480	1.390	1.440	1.450	1.500	1.500	1.550	1.750
13	Thép tròn trơn Thái Nguyên	kg	14.973	14.993	15.023	15.243	15.373	15.393	15.093	15.293	15.393	15.543
14	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	kg	15.268	15.288	15.318	15.538	15.668	15.688	15.388	15.588	15.688	15.838
15	Thép hình Thái Nguyên	kg	17.175	17.195	17.225	17.445	17.575	17.595	17.295	17.495	17.595	17.745
16	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
17	Gỗ thành khí nhóm 5	m ³	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

HP

1. Kết cấu phụ lục số 1 trên đây, trường hợp chỉ ghi dấu (-) mà không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng, ít dùng hoặc chưa có thông tin về giá.

2. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá	Mỏ đá xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	Lèn Muối - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	Lèn 12 Thung - xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Ba Voi - phường Quỳnh Di, thị xã Hoàng Mai	Khe Giảm - xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá xã Tam Đình - huyện Tương Dương	Mỏ đá xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn
	Chủng loại đá							
1	Đá 0,5x1	-	130.000	120.000	-	100.000	163.600	-
2	Đá 1x2	172.700	180.000	159.100	181.800	159.100	200.000	181.800
3	Đá 2x4	140.900	150.000	131.800	154.500	131.800	172.700	172.700
4	Đá 4x6	131.800	145.000	122.700	154.500	131.800	172.700	163.600
5	Đá hộc	127.300	135.000	120.000	136.400	127.300	136.300	136.400
6	Cấp phối đá dăm loại I	122.700	135.000	-	130.400	100.000	-	-
7	Cấp phối đá dăm loại II	86.400	80.000	-	100.000	81.800	-	-

3. Giá đất đắp (giá trên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) theo giá bán thực tế tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Loại đất và giá	Mỏ	Rú Thành - xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên	Lèn Dơi - xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Truong Rieng - xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		Núi Dứa - xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu
				K.95	K98		
Loại đất							
Giá		52.720	52.720	52.720	62.000	50.000	52.720

Loại đất và giá	Mỏ	Đồi Thông, xã Tăng Thành, huyện Yên Thành	Mỏ đất xóm 6, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	Mỏ đất xóm 3 - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	Khu vực Đồng Be, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá Bản Đan, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong
Loại đất							
Giá		48.190	46.300	46.300	40.000	52.720	40.910

4. Giá đất đắp (giá trên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) tại các địa phương (chưa được cấp phép khai thác); vị trí lấy đất do địa phương đề xuất.

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên và quy cách vật liệu	Khu vực						
		Thanh Chương	Tân Kỳ	Quỳ Hợp	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Đất đắp	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Vị trí lấy đất	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện

Phụ lục 2

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO KHU VỰC TP. VINH QUÝ III/2023

(Kèm theo Công bố số: 3604 /LS-XD-TC ngày 06 tháng 10 năm 2023)

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
1	Xi măng		
1.1	Xi măng Vicem Hoàng Mai (CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai)		
	Xi măng bao PCB40	tấn	1.545.455
	Xi măng bao PCB30	"	1.454.545
	Xi măng rời PCB40 công nghiệp	"	1.136.364
	Xi măng rời PCB30	"	1.090.909
	Xi măng rời bền sulfat PCMSR40	"	1.363.636
1.2	Xi măng Tân Thắng (CTCP Xi măng Tân Thắng)		
	Xi măng pooclang hỗn hợp PCB40 đóng bao 50kg±0,5kg (giá bao gồm bốc xếp tại các cửa hàng VLXD trung tâm tỉnh)	tấn	1.527.778
	Xi măng rời PCB40 (giá tại máng xuất nhà máy)	"	1.124.074
	Xi măng rời PC40 (giá tại máng xuất nhà máy)	"	1.206.481
	Xi măng rời bền sulfat PCMSR50 (giá tại máng xuất nhà máy)	"	1.302.778
1.3	Xi măng Nghi Sơn PCB40	tấn	1.620.370
2	Đá xẻ		
2.1	Sản phẩm đá của Công ty TNHH BVS. STONE II (Quý Hợp)		
	- Đá đen xám xẻ thô dày 3cm		
	KT 10x10 cm	m ²	205.000
	KT 10x20 cm	"	213.000
	KT 15x15 cm	"	221.000
	KT 20x20 cm	"	229.000
	KT 20x40 cm	"	237.000
	KT 30x30 cm	"	237.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 4cm		
	KT 10x10 cm	m ²	283.000
	KT 10x20 cm	"	291.000
	KT 15x15 cm	"	299.000
	KT 20x20 cm	"	307.000
	KT 20x40 cm	"	315.000
	KT 30x30 cm	"	315.000
	KT 30x60 cm	"	323.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 5cm		
	KT 10x10 cm	m ²	303.000
	KT 10x20 cm	"	311.000
	KT 15x15 cm	"	319.000
	KT 20x20 cm	"	327.000
	KT 20x40 cm	"	335.000
	KT 30x30 cm	"	335.000
	KT 30x60 cm	"	343.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 8cm		

	KT 10x10 cm	m ²	503.000
	KT 10x20 cm	"	533.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 10cm		
	KT 10x10 cm	m ²	523.000
	KT 10x20 cm	"	558.000
	- Đá đen xám bó vỉa		
	Bó vỉa thẳng hè, đường KT 18x22x100	mét	444.000
	Bó vỉa thẳng hè, đường KT 20x30x100	"	518.000
	- Đá đen xám bó góc cây	"	
	KT 15x18x100	"	239.000
	KT 10x15x100	"	144.000
2.2	Đá xẻ (Công ty CP SX VLXD Hưng Phúc)		
	- Đá xanh đen xẻ thô		
	KT 30x60x5	m ²	330.000
	KT 30x60x4	"	310.000
	- Đá xanh đen băm toàn phần KT 30x60x4	m ²	330.000
	- Đá xanh đen bó vỉa		
	KT 100x30x20	mét	400.000
	KT 100x16x10	"	109.091
	KT 30x16x10	"	109.091
	KT 100x45x20	"	545.455
	KT 30x45x20	"	545.455
	KT 300x30x20	"	400.000
	- Đá xanh đen đan rãnh		
	KT 50x25x5	m ²	310.000
	KT 25x25x5	"	310.000
	KT 50x25x4	"	300.000
	- Đá xanh đen bó bồn cây		
	KT 100x15x18	mét	210.000
	KT 64.5x20x10	"	160.000
2.3	Đá xanh đen Thanh Hóa		
	Đá bó vỉa		
	KT 45x20x100 phân cách vuông	mét	460.000
	KT 45x20x30 phân cách đoạn cong	"	470.000
	KT 30x20x100 bó vỉa thô	"	305.000
	KT 30x20x30 bó vỉa thô đoạn cong	"	310.000
	KT 16x10x100 bó vỉa thô	"	92.000
	KT 16x10x30 bó vỉa thô đoạn cong	"	95.000
	Đá đan rãnh		
	KT 25x50x5 cắt thô	mét	277.000
	KT 25x25x5 cắt thô	"	280.000
3	Ngói lợp - CTCP VL&XD ICEM		
	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM		
	- Ngói lợp	viên	16.000
	- Ngói nóc, ngói rìa	"	28.000
	- Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	35.000
	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D		

Handwritten signature

	- Ngói lợp	viên	21.000
	- Ngói nóc, ngói rìa	"	32.000
	- Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	37.000
	Ngói Nhật phẳng sơn 3D		
	- Ngói lợp	viên	26.000
	- Ngói nóc, ngói rìa	"	45.000
	- Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	55.000
4	Vật liệu carboncor Asphalt, phụ gia sản xuất bê tông		
4.1	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	kg	14.277
4.2	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	16.577
4.3	Vật liệu Carboncor Asphalt (CTCP CARBON VN) (mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đ/tấn)		
	CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	3.690
	Bê tông nhựa rỗng Carbon	"	2.870
4.4	Phụ gia Sika cho sản xuất bê tông		
	Sika Sigunit L53MY	kg	38.000
	Sikament - 294 - 1000L	lit	21.500
	Sika Sigunit L1453 AF 1000L	kg	38.800
	Sikament 2000 AT-N	lit	19.740
	Phụ gia CMC	kg	17.500
	Sika intraplas Z-HV	"	99.000
	Sikament NN	lit	29.700
	Sikament R4	"	24.800
	Silicafume SF-90	kg	18.500
	Sika grout 214-11	"	10.600
	Sika Viscocret 3000-20M	lit	36.900
	Sika plas 152	"	21.800
	Sika plas 257	"	27.200
4.5	Que hàn Việt - Đức VD-J421 F 2,5	kg	17.500
	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5	"	16.591
	N46	"	25.909
	E7018	"	29.091
	VD-Inox 308-16 F 2,5	"	127.000
	VD-Inox 308-16 F 3; F 5	"	125.000
4.4	Đinh 3 - 4 cm	kg	18.519
	Đinh 5 - 6cm	"	18.519
	Đinh 8 - 10 cm	"	18.519
4.5	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	kg	18.519
5	Kính		
5.1	Vách kính mặt dựng		
	- Vách dựng lộ đồ dùng nhôm trong nước, sơn tĩnh điện màu Ral 7043, kính trắng Việt Nhật Temper 10mm		
	KT 6000x3400	m ²	3.417.358
	KT 1400x3400	"	4.483.916
	KT 2400x2700	"	4.018.321

HP

	KT 1600x2700	"	4.317.192
	KT 2400x3500	"	4.077.791
	KT 1600x3500	"	4.236.177
	KT 2400x24300	"	4.243.356
	KT 1600x24300	"	4.357.983
	KT 3600x1850	"	4.483.916
	KT 6200x1850	"	4.357.983
	- Vách kính dùng nhôm trong nước, sơn tĩnh điện màu Ral 7043, kính trắng Việt Nhật 5mm		
	KT 600x600	m ²	2.600.671
	KT 1400x1700	"	2.091.316
	KT 2300x1900	"	2.600.671
5.2	Kính Việt Nhật		
	Kính thường		
	Kính thường dày 10mm	m ²	380.000
	Kính thường dày 12mm	"	490.000
	Kính an toàn dày 6.38mm	"	360.000
	Kính an toàn dày 8.38mm	"	460.000
	Kính an toàn dày 10.38mm	"	650.000
	Kính an toàn dày 12.38mm	"	720.000
	Kính cường lực		
	Kính cường lực dày 5mm	"	240.000
	Kính cường lực dày 6mm	"	290.000
	Kính cường lực dày 8mm	"	530.000
	Kính cường lực dày 10mm	"	570.000
	Kính cường lực dày 12mm	"	660.000
5.3	Kính Việt Đức (giao hàng tại nhà máy tại KCN VSIP, Hưng Nguyên)		
	Kính thường		
	Kính thường dày 5mm	m ²	220.500
	Kính thường dày 6mm	"	247.500
	Kính thường dày 8mm	"	315.000
	Kính thường dày 10mm	"	382.500
	Kính thường dày 12mm	"	472.500
	Kính cường lực		
	Kính cường lực trắng dày 5mm	m ²	265.500
	Kính cường lực trắng dày 6mm	"	292.500
	Kính cường lực trắng dày 8mm	"	441.000
	Kính cường lực trắng dày 10mm	"	495.000
	Kính cường lực trắng dày 12mm	"	595.000
	Kính dán an toàn		
	Kính dán an toàn dày 6.38mm	m ²	288.000
	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	396.000
	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	549.000

107

	Kính dán an toàn dày 12.38mm	"	648.000
6	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - CTCP QL&PT Hạ tầng đô thị Vinh		
	KT 320x960x1120mm F1	cái	7.196.000
	KT 410x960x1120mm F2	"	8.365.000
	KT 550x960x1120mm F3	"	9.079.000
	KT 800x1200x1250mm F4	"	11.419.000
	KT 1200x1600x1250mm F5	"	12.399.000
7	Nắp hồ ga và Song chắn rác (Công ty TNHH Thương mại & đầu tư Thành An)		
	Nắp hồ ga (tải trọng xe 12,5 tấn)		
	KT 850x850mm	bộ	2.890.000
	KT 900x900mm	"	2.950.000
	KT 1000x1000mm	"	3.160.000
	Nắp hồ ga (tải trọng xe 40 tấn)		
	KT 850x850mm	bộ	3.560.000
	KT 900x900mm	"	3.820.000
	KT 1000x1000mm	"	4.450.000
	Song chắn rác, kích thước 960x530mm		
	Tải trọng xe 12,5 tấn	bộ	1.800.000
	Tải trọng xe 40 tấn	"	2.100.000
	Nắp bê cấp (tải trọng xe 12,5 tấn)		
	KT 950x910mm	bộ	5.320.000
	KT 1660x950mm	"	8.850.000
	Nắp bê cấp (tải trọng xe 40 tấn)		
	KT 950x910mm	bộ	6.920.000
	KT 1660x950mm	"	10.020.000
8	Cột điện - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3 (giá trên phương tiện bên mua, giao tại kho bên bán tại tp. Vinh)		
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-2.0	cột	2.365.000
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-3.0	"	2.634.500
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-4.3	"	3.056.900
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-5.0	"	3.252.700
	Cột BTLT NPC.I.10m-190-3.5	"	3.159.200
	Cột BTLT NPC.I.10m-190-4.3	"	3.437.500
	Cột BTLT NPC.I.10m-190-5.0	"	4.004.000
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-3.5	"	4.585.900
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-4.3	"	4.973.100
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-5.4	"	5.340.500
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-10	"	7.151.100
9	Cổng BTLT - Cty CP XD điện VNECO3 (trên phương tiện bên mua, giao tại kho bên bán tại tp. Vinh)		
	Cổng BTLT Φ 300, BT M300, miệng bát (D300-Cấp H10), khẩu độ 4m	m	365.128
	Cổng BTLT Φ 300, BT M300, miệng bát (D300-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	387.505

10/7

	Cổng BTLT Φ 500, BT M300, miệng bát (D500-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	608.600
	Cổng BTLT Φ 500, BT M300, miệng bát (D500-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	668.883
	Cổng BTLT Φ 750, BT M300, miệng bát (D750-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	957.556
	Cổng BTLT Φ 750, BT M300, miệng bát (D750-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	993.770
	Cổng BTLT Φ 800, BT M300, miệng bát (D800-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	1.049.591
	Cổng BTLT Φ 800, BT M300, miệng bát (D800-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	1.062.632
	Cổng BTLT Φ 1000, BT M300, miệng bát hoặc âm dương (D1000-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	1.530.342
	Cổng BTLT Φ 1000, BT M300, miệng bát hoặc âm dương (D1000-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	1.545.837
	Cổng BTLT Φ 1200, BT M300, miệng bát (D1200-Cấp H10), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	2.438.794
	Cổng BTLT Φ 1200, BT M300, miệng bát (D1200-Cấp H30), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	2.538.275
	Cổng BTLT Φ 1500, BT M300, miệng bát (D1500-Cấp H10), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	2.904.167
	Cổng BTLT Φ 1500, BT M300, miệng bát (D1500-Cấp H30), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	3.039.255
10	Tấm lợp		
10.1	Sản phẩm tôn Hoa Sen		
	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm		
	Độ dày 0,35	m ²	103.182
	Độ dày 0,40	"	115.000
	Độ dày 0,45	"	127.273
	Độ dày 0,50	"	139.091
	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm		
	Độ dày 0,35	m ²	104.091
	Độ dày 0,40	"	117.273
	Độ dày 0,45	"	130.000
	Độ dày 0,50	"	142.727
	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm (độ dày xốp 18mm thì tăng thêm 2.000 đồng/m ²)		
	Độ dày 0,35	m ²	160.909
	Độ dày 0,40	"	170.909
	Độ dày 0,45	"	180.000
	Độ dày 0,50	"	189.091
	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm (độ dày xốp 18mm thì tăng thêm 2.000 đồng/m ²)		
	Độ dày 0,35	m ²	159.091

107

	Độ dày 0,40	"	169.091
	Độ dày 0,45	"	178.182
	Độ dày 0,50	"	187.273
	<i>Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m² đối với tôn nền; 4.000 đồng/m² đối với tôn xấp</i>		
10.2	Tấm lợp kim loại Austnam		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550		
	AD11 - 0,42mm	m ²	182.727
	AD11 - 0,45mm	"	188.182
	AD06 - 0,42mm	"	183.636
	AD06 - 0,45mm	"	190.909
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng		
	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	362.727
	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	378.182
	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	382.727
	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	395.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150		
	APU1-0,45mm, 11 sóng	m ²	285.455
	APU1-0,47mm, 11 sóng	"	289.091
	APU1-0,45mm, 6 sóng	"	281.818
	APU1-0,47mm, 6 sóng	"	286.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100		
	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	m ²	265.455
	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	"	271.818
	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	"	261.818
	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	"	268.182
10.3	Tôn Olympic		
	Tôn Olympic 1 lớp, sóng vuông (6 sóng, 11 sóng, khổ rộng 1.06m)		
	Độ dày 0,35	m ²	118.182
	Độ dày 0,40	"	127.273
	Độ dày 0,45	"	136.364
	Độ dày 0,50	"	145.455
	Tôn Olympic 1 lớp, sóng ngói, khổ rộng 1.1m		
	Độ dày 0,35	m ²	122.727
	Độ dày 0,40	"	131.818
	Độ dày 0,45	"	140.909
	Độ dày 0,50	"	150.000
	Tôn phẳng, khổ rộng 1.2m		

10/2

	Độ dày 0,35	m ²	109.091
	Độ dày 0,40	"	118.182
	Độ dày 0,45	"	127.273
	Độ dày 0,50	"	136.364
	Tôn cách nhiệt PU1 bạc, 11 sóng khô 1.07m		
	Độ dày 0,35	m ²	195.455
	Độ dày 0,40	"	204.545
	Độ dày 0,45	"	213.636
	Độ dày 0,50	"	222.727
	Tôn cách nhiệt PU1 bạc, 6 sóng khô 1.07m		
	Độ dày 0,35	m ²	191.818
	Độ dày 0,40	"	200.909
	Độ dày 0,45	"	210.000
	Độ dày 0,50	"	219.091

189

Phu lục 3

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2023

(Kèm theo Công bố số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
1	Thép		
1.1	Thép VAS (CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn)		
	Thép cuộn		
	- D6, D8 (CB240T)	kg	14.854
	- D8 (CB300V)	"	14.954
	Thép thanh vằn		
	- D 10 (Gr40)	"	15.004
	- D 12 (CB300V)	"	14.904
	- D 14-20 (CB300V/Gr40)	"	14.854
	- D 10 (CB400V/CB500)	"	15.104
	- D 12 (CB400V/CB500)	"	15.004
	- D 14-32 (CB400V/CB500)	"	14.954
1.2	Thép Hòa Phát		
	Thép cuộn D6-D8	kg	13.909
	Thép cây D10-D25	"	14.364
1.2	Thép tấm các loại		
	KT 1500x6000, chiều dày từ 3,0÷18,0mm	kg	13.650
	KT 1500x6000, chiều dày từ 20,0÷50,0mm	"	14.564
2	Gạch ốp lát, ngói		
2.1	Gạch granite Trung Đô		
	- Gạch lát granite bóng mờ KT 40x40 cm A1:		
	Mã số MD4400, MM4403	m ²	169.500
	Mã số MM4466	"	174.500
	Mã số MH4465, MH4472	"	185.500
	- Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1:		
	Mã số MD5500, MM5503	m ²	182.500
	Mã số MM5566	"	189.500
	Mã số MH5565, MH5572	"	199.500
	- Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1:		
	Mã số MD6600, MM6603	m ²	219.500
	Mã số MM6666	"	225.500
	Mã số MH6672, MH6665, MH6648	"	229.500
	- Gạch lát granite KT 80x80 cm A1:		
	Mã số MD8801	m ²	279.500
	Mã số MM8803	"	279.500
	Mã số MM8866	"	285.500
	- Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1		
	Gạch Ceramic in KTS KT30x60	m ²	135.500
	Gạch lát nền Ceramic in KTS KT30x30	"	135.500
	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT30x60	"	185.500
	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x60	"	205.500
	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x90	"	265.500

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Gạch lát nền Granite in KTS KT60x60	"	219.500
	Gạch lát nền Granite in KTS KT40x80	"	229.500
	Gạch lát nền Granite in KTS KT80x80	"	279.500
	- Ngói phẳng - ETD (loại A1)		
	Ngói lợp	viên	29.500
	Ngói nóc	"	62.500
	Ngói cuối nóc	"	92.500
	Ngói cuối mái	"	92.500
	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	125.500
	- Ngói phương hoàng - RTD (loại A1)		
	Ngói rìa	viên	24.500
	Ngói cuối rìa	"	57.500
2.2	Gạch Granite Đồng Tâm (công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm)		
	- Gạch Pocerlain		
	Gạch lát nền men mờ 800x800	m2	314.100
	Gạch lát nền mài bóng 800x800	"	344.500
	Gạch lát nền bóng kính 800x800	"	431.700
	Gạch lát nền men mờ 600x600	"	221.000
	Gạch lát nền mài bóng 600x600	"	220.000
	Gạch lát nền bóng kính 600x600	"	288.900
	Gạch lát nền men mờ 400x400	"	215.800
	Gạch ốp tường men mờ 300x600	"	208.000
	- Gạch ceramic		
	Gạch lát nền men mờ 300x300	m2	177.300
	Gạch ốp tường men bóng 400x800	"	295.300
	Gạch ốp tường men bóng 300x600	"	244.400
	- Keo dán tường	kg	10.319
2.3	Gạch ốp lát Prime (công ty TNHH MTV TM&XNK Prime)		
	- Gạch Pocerlain		
	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 300x600	m2	210.000
	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 600x600	"	180.000
	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 600x1200	"	380.000
	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 800x800	"	270.000
	Gạch in KTS 300x600	"	220.000
	Gạch in KTS 300x900	"	340.000
	Gạch in KTS 400x800	"	345.000
	Gạch in KTS 600x600	"	200.000
	Gạch in KTS 600x900	"	320.000
	Gạch in KTS 800x800	"	320.000
	- Gạch ceramic		
	Gạch lát in thường 400x400	m2	105.000
	Gạch lát in thường 500x500	"	115.000
	Gạch lát in KTS 500x500	"	120.000
	Gạch lát in KTS 600x600	"	140.000
	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	"	125.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	"	155.000
	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	"	175.000
	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	"	224.000
	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	"	200.000
2.4	Ngói		
	- Ngói âm (30viên/m ²) loại A1	viên	1.450
	- Ngói âm (30viên/m ²) loại A2	"	2.200
	- Ngói dương (70viên/m ²) loại A1	"	2.500
	- Ngói dương (70viên/m ²) loại A2	"	1.750
	- Ngói vẩy (85viên/m ²)	"	2.000
3	Gạch không nung		
3.1	Gạch không nung của CTCP PCT24 - Xóm 18, xã Nghi Văn, Nghi Lộc (giá giao tại Nhà máy Nghi Văn, Nghi Lộc)		
	Gạch lát block		
	Gạch chữ nhật 100x200 (50v/m ²)	m ²	81.818
	Gạch ziczac 225x112,5x60 (39,5v/m ²)	"	81.818
	Gạch lục giác 216x60 (24v/m ²)	"	75.000
	Gạch terrazo ngoại thất, 2 lớp, loại I	m ²	
	KT 500x500x35 (4v/m ²)	"	80.000
	KT 400x400x30 (6,25v/m ²)	"	72.000
	KT 300x300x30 (11v/m ²)	"	68.200
	Gạch bê tông	viên	
	Gạch 4 vách KT 360x180x130	"	6.482
	Gạch 2 lỗ KT 250x135x86	"	1.985
	Gạch 2 lỗ KT 215x100x60	"	1.473
	Gạch đặc KT 220x100x60; 220x105x60	"	1.300
	Gạch đặc KT 210x100x60	"	1.241
	Gạch 8 lỗ ngang KT 270x120x140	"	3.555
	Gạch 6 lỗ ngang KT 270x100x120	"	2.718
	Gạch 3 lỗ KT 360x180x150	"	9.500
	Gạch 3 lỗ KT 300x110x130; 300x150x100; 300x135x130	"	3.600
	Ngói cát xi măng	viên	
	Ngói phẳng KT 320x484x10	"	25.091
	Ngói sóng KT 420x335x12	"	15.682
	Ngói úp KT 380x215x20	"	19.864
	Ngói rìa KT 425x215x23	"	19.864
3.2	Gạch bê tông - NM GKN Đại Nam (giá giao tại Nhà máy và tại Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương)		
	Gạch đặc KT 210x105x65mm	viên	1.182
	Gạch 2 lỗ KT 210x105x65mm	"	1.273
3.3	Gạch xi măng - NMG của CTCP Đầu tư và Xây dựng Quốc Anh (giao tại thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu)		
	Gạch đặc KT 220x105x60mm	viên	1.455
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60mm	"	1.427

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
3.4	Gạch xi măng - NMGKN Bình An (giao tại nhà máy tại xóm 11, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc)		
	Gạch đặc KT 210x100x60mm M10	viên	1.364
	Gạch đặc KT 220x105x65mm M10	"	1.455
	Gạch đặc KT 220x120x65mm M10	"	1.636
	Gạch rỗng 8 lỗ KT 270x140x120mm M10	"	2.909
	Gạch rỗng 6 lỗ KT 390x120x100mm M10	"	4.091
	Gạch rỗng 4 lỗ KT 390x150x120mm M10	"	5.000
3.5	Gạch xi măng - CTTNHH Trường Như (giao tại nhà máy tại bản Kim Đa, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn)		
	Gạch đặc KT 220x105x65mm	viên	1.136
	Gạch 2 lỗ KT 240x140x90mm	"	1.591
4	Gạch bê tông giả đá		
4.1	Gạch của Công ty CP Quản lý và phát triển Hạ tầng đô thị Vinh (giao tại tp. Vinh)		
	Gạch giả đá tô hợp bê tông tính năng cao dày 5cm M500	m2	201.000
	Gạch giả đá tô hợp bê tông tính năng cao dày 5cm M500 - Dành cho người khiếm thị	"	220.000
	Gạch giả đá tô hợp bê tông tính năng cao dày 6cm M500	"	216.000
	Gạch giả đá tô hợp bê tông tính năng cao dày 6cm M500 - Dành cho người khiếm thị	"	230.000
4.2	Gạch của DNTN Nguyễn Quang Trung (KCN thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương)		
	Gạch M200 màu đen KT 300x300x50mm	m2	136.364
	Gạch M200 màu đen KT 400x400x50mm	"	136.364
	Gạch M250 dày 5cm	"	172.727
	Gạch M500 dày 5cm	"	190.909
5	Trần thạch cao		
	- Trần thạch cao nổi	m2	220.000
	- Trần thạch cao chìm (chưa bao gồm sơn bả hoàn thiện)	"	250.000
6	Sơn		
6.1	Sơn Nippon		
	- Sơn và bột bả nội thất		
	Bột bả Skimcoat	kg	9.575
	Sơn siêu trắng Matex	"	88.333
	Sơn Matex độ che phủ tốt, chống rêu mốc	"	71.802
	Sơn trang trí Vatex	"	51.250
	Sơn bóng Odour-less	"	209.080
	- Sơn và bột bả ngoại thất		
	Bột bả	kg	11.850
	Sơn bóng Weathergard	"	304.510
	Sơn chống rêu mốc SuperMatex	"	97.454
	Sơn chống kiềm SuperGard	"	164.760
	- Sơn chống thấm		
	WP 100	kg	208.000
	WP 200	"	190.200

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
6.2	Sơn Kova		
	- Sơn nước trong nhà		
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp K109	kg	100.455
	Sơn trắng trần K10	"	103.409
	Sơn bóng cao cấp K871	"	192.273
	Sơn không bóng K771	"	60.909
	- Sơn nước ngoài trời		
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp K209	kg	165.455
	Sơn bóng cao cấp K360	"	260.227
	Sơn không bóng K261	"	89.091
	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp CT04T	"	205.682
	- Sơn màu pha sẵn trong, ngoài nhà		
	Sơn màu pha sẵn trong nhà K180	kg	58.182
	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt K280	"	80.682
	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm K280	"	105.000
	- Sơn thể thao, sàn công nghiệp		
	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ CT08	kg	267.045
	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu CT08	"	304.091
	Sơn lót chịu mài mòn	"	147.727
	Matit KL5T Aqua Gold	"	117.045
	- Bột bả		
	Bột bả trong nhà	kg	12.909
	Bột bả ngoài trời	"	15.455
	- Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11A	kg	184.750
	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông CT-14	"	167.250
6.3	Sơn Joton (CN Công ty CP L.Q Joton Hà Nội)		
	- Sơn giao thông		
	Sơn giao thông Joline (trắng/vàng) phẳng TCVN 282	kg	23.636
	Joline primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	"	67.237
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng/đen	"	95.636
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng/đỏ	"	127.273
	Hạt phản quang loại A	"	20.000
	- Sơn sàn công nghiệp		
	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	119.000
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	"	97.727
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	"	119.636
	Dung môi TN305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	lit	68.364
	Dung môi TN404 (dùng cho hệ tự san)	"	141.000
	Dung môi TN304 (dùng cho PU hệ dung môi)	"	72.818
	- Sơn kết cấu thép (1 thành phần)		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Sơn chống gỉ	kg	84.409
	- Sơn tĩnh điện		
	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg	72.727
	Sơn tĩnh điện ngoài trời	"	81.818
	- Sơn tường		
	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	kg	13.136
	Bột bả filler nội thất	"	8.795
	Bột bả jolia nội thất	"	7.636
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	128.636
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	81.970
	Sơn ngoại thất bóng	"	289.091
	Sơn nội thất bóng mờ	"	90.606
	Sơn ngoại thất mịn	"	126.768
	Sơn nội thất mịn	"	49.798
	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	185.409
	Sơn chống thấm màu gốc nước	"	208.045
6.4	Sơn Dulux (Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam)		
	- Bột trét		
	Bột trét tường Weathershield E1000	kg	14.643
	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	"	14.375
	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	"	13.919
	Bột trét tường nội thất A500	"	10.057
	Bột trét tường ngoại thất E700	"	12.578
	- Sơn lót		
	Sơn lót ngoại thất E700	lít	151.612
	Sơn lót ngoại thất E500	"	114.961
	Sơn lót nội thất A500	"	105.306
	Sơn lót nội thất A300	"	67.820
	- Sơn phủ ngoại thất		
	Sơn ngoại thất E700 mờ	lít	179.682
	Sơn ngoại thất E500 mờ	"	105.068
	- Sơn phủ nội thất		
	Sơn nội thất A500	lít	76.104
	Sơn nội thất A390	"	55.305
6.5	Sơn Nero		
	Sơn và bột bả nội thất		
	- Sơn nội thất Nero N8	lít	85.000
	- Sơn nội thất Nero Super white (siêu trắng trần)	lít	122.000
	- Sơn nội thất Nero Plus Interior	"	140.000
	- Sơn nội thất Nero Satin For In	"	211.818
	Sơn và bột bả ngoại thất		
	- Sơn ngoại thất Nero N9	lít	165.000
	- Sơn ngoại thất Nero Plus Exterior	"	244.545

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Sơn lót		
	- Sơn lót chống kiềm nội thất Nero Sealer	lít	140.000
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nero Speacial	"	160.000
	Sơn chống thấm		
	- Sơn chống thấm pha màu Nero	lít	228.182
	- Sơn chống thấm Nero 11A	kg	170.000
	Bột bả		
	- Bột bả Nero Plus nội thất	kg	12.000
	- Bột bả Nero Plus ngoại thất	"	14.000
	- Bột bả Nero Plus Super Shield	"	15.500
6.6	Sơn Carlar (Công ty TNHH Thương mại Carlar Việt Nam)		
	Sơn nội thất CIN		
	- Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	60.515
	- Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	113.636
	- Sơn bóng nội thất cao cấp	"	161.818
	- Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6in1	"	230.909
	- Sơn siêu trắng trần	"	105.455
	Sơn ngoại thất CIN		
	- Sơn ngoại thất cao cấp	kg	103.636
	- Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	233.636
	- Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6in1	"	280.909
	- Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1	"	370.000
	- Sơn chống thấm màu cao cấp	"	225.455
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 02/CT-CARLAR năm 2023)		
7	Cửa và phụ kiện		
7.1	Cửa Eurowindow: Hệ sản phẩm Asiawindow, sử dụng prolife Eurowindow, sử dụng kính an toàn 6.38mm		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow		
	- KT 1000x1000mm	m ²	4.122.150
	- KT 1200x1200mm	"	3.794.063
	- KT 1400x1400mm	"	3.570.650
	- KT 1600x1600mm	"	3.409.353
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow		
	- KT 1500x1000mm	m ²	3.957.983
	- KT 1800x1200mm	"	3.671.033
	- KT 2100x1400mm	"	3.474.240
	- KT 2400x1600mm	"	3.329.018
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) Eurowindow		
	- KT 1000x1000mm	m ²	5.738.165

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- KT 1200x1200mm	"	5.200.423
	- KT 1400x1400mm	"	4.803.903
	- KT 1600x1600mm	"	4.582.239
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) Eurowindow		
	- KT 1000x1000mm	m ²	4.731.955
	- KT 1200x1200mm	"	4.229.978
	- KT 1400x1400mm	"	3.903.322
	- KT 1600x1600mm	"	3.684.657
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) Eurowindow		
	- KT 500x1000mm	m ²	6.452.516
	- KT 600x1200mm	"	5.694.375
	- KT 700x1400mm	"	5.155.841
	- KT 800x1600mm	"	4.840.820
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) Eurowindow		
	- KT 500x1000mm	m ²	5.068.664
	- KT 600x1200mm	"	4.494.097
	- KT 700x1400mm	"	4.161.598
	- KT 800x1600mm	"	3.959.058
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định) Eurowindow		
	- KT 500x1000mm	m ²	5.954.020
	- KT 600x1200mm	"	4.966.673
	- KT 700x1400mm	"	4.496.635
	- KT 800x1600mm	"	4.178.168
	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn) Eurowindow		
	- KT 700x2200mm	m ²	5.483.955
	- KT 900x2200mm	"	4.822.217
	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời) Eurowindow		
	- KT 1400x1800mm	m ²	5.193.052
	- KT 1400x2200mm	"	4.901.043
	- KT 1800x2200mm	"	4.500.085
	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền) Eurowindow		
	- KT 1400x1800mm	m ²	5.100.678
	- KT 1400x2200mm	"	4.840.674

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- KT 1800x2200mm	"	4.461.753
7.2	Cửa Eurowindow: Hệ sản phẩm nhôm Eurowindow, bộ PKKK Eurowindow, sử dụng kính an toàn 6.38mm		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1200x1000mm	m ²	4.560.424
	- KT 1000x600mm	"	5.557.323
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1800x1200mm	m ²	4.232.344
	- KT 1800x800mm	"	4.642.885
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1000x1000mm	m ²	8.526.325
	- KT 1200x1200mm	"	7.230.053
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1000x1000mm	m ²	7.723.465
	- KT 1200x1200mm	"	6.573.352
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 800x1600mm	m ²	6.886.340
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 800x1600mm	m ²	4.887.835
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 800x1200mm	m ²	5.569.150
	- KT 600x800mm	"	7.020.793
	Cửa đi 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1000x2600mm	m ²	5.556.739
	- KT 800x2200mm	"	5.905.108
	Cửa đi 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 2000x2600mm	m ²	4.904.809
	- KT 1600x2200mm	"	5.479.035
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1400x2200mm	m ²	3.738.016
	- KT 1600x2200mm	"	3.582.466
7.3	Cửa của Tập đoàn Austdoor		
	Cửa nhựa lõi thép uPVC - Tập đoàn Austdoor (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính trắng 5,0mm, thanh nhựa Austprofile của Tập đoàn Austdoor, lõi thép mạ kẽm dày 1.2mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	800.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	1.950.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.500.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	1.850.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	1.400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	1.650.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.060.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	(Trường hợp sử dụng kính kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 120.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 180.000 đ/m ² , kính Temper 8,0mm cộng thêm 300.000 đ/m ² , kính Temper 10,0mm cộng thêm 350.000 đ/m ²)		
	Cửa nhôm Việt Pháp Austdoor (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong, kính trắng 5,0mm, thanh nhôm Việt Pháp của Tập đoàn Austdoor sản xuất; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	915.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	2.400.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.900.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	2.050.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	2.250.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.450.000
	(Trường hợp sử dụng kính kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 120.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 180.000 đ/m ² , kính Temper 8,0mm cộng thêm 300.000 đ/m ² , kính Temper 10,0mm cộng thêm 350.000 đ/m ²)		
	Cửa gỗ Duratek-Huge (bao gồm khuôn, cánh cửa, nẹp, bản lề MBC01 hoặc BLA01, khóa Hafele KG203; đã lắp đặt)		
	Cửa đi thông phòng H2400x900mm	m ²	3.950.000
	Cửa đi thông phòng H2200x900mm	"	3.950.000
	Cửa đi thông phòng H2020x900mm	"	4.950.000
	Cửa cuốn Austdoor		
	Cửa cuốn tấm liền Series 1 sóng vuông CB-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	m ²	1.130.000
	Cửa cuốn tấm liền Series 2 sóng vuông AP-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	"	1.000.000
	Cửa cuốn tấm liền Series 3 sóng vuông AP-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	"	830.000
	Cửa cuốn tấm liền Series 4 sóng vuông EC-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	"	770.000
	Cửa cuốn tấm liền DoorTeck-Superlux	"	780.000
	Cửa cuốn khe thoáng MEGA M71	"	2.500.000
	Cửa cuốn khe thoáng COMBI C70	"	3.150.000
	Cửa cuốn khe thoáng COMBI S50i	"	2.740.000
	Cửa cuốn khe thoáng ALUROLL A50	"	2.380.000
	Cửa cuốn khe thoáng DoorTeck D14i	"	2.090.000
	Động cơ cửa tấm liền ARG.P1 < 12m ²	bộ	6.380.000
	Động cơ cửa tấm liền ARG.P1 > 12m ²	"	7.600.000
	Động cơ cửa khe thoáng Austdoor AH300A, sức nâng 300kg	"	8.660.000
	Động cơ cửa khe thoáng Austdoor AH500A, sức nâng 500kg	"	9.430.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Động cơ cửa khe thoáng Austdoor AH800A, sức nâng 800kg	"	18.040.000
7.4	Cửa thép vân gỗ (CTCP Dịch vụ & Thương mại Thông Nhất - CN Nghệ An)		
	- Cửa thép vân gỗ; cánh dày 50mm; 2 mặt thép tấm dày 0,7mm; lõi giấy chống cháy Honeycom; khung bao đơn 130x55x1mm; phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm: khóa, chân bầu inox; lắp đặt hoàn thiện (nếu sử dụng khung bao kép 250x55*1mm cộng thêm 330.000 đồng/m ²)		
	Cửa đi 1 cánh	m ²	2.610.000
	Cửa đi 1 cánh, khoét ô kính, dày 6.38mm trắng trong	"	2.760.000
	Cửa đi 2-4 cánh, khoét ô kính, dày 6.38mm trắng trong	"	2.850.000
	Cửa đi 2-4 cánh dập huỳnh	"	2.700.000
	Cửa sổ 2-4 cánh dập huỳnh	"	2.850.000
	Cửa sổ 2-4 cánh ô kính (kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm)	"	3.010.000
7.5	Cửa nhôm Đồng Dương (CTCP Thương mại Đồng Dương)		
	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, thanh nhôm Vasco Luxury dày 1,1-1,3mm, kính trắng Việt Nhật 5mm, đã lắp đặt (giá giao tại tp. Vinh)		
	Vách kính	m ²	900.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	2.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.740.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	1.890.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	"	2.080.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.320.000
7.6	Cửa nhôm cuốn (bao gồm thân cửa, trục ray)		
	Cửa cuốn dày 0.8-1.0	m ²	1.925.000
	Cửa cuốn dày 1.0-1.2	"	2.145.000
	Cửa cuốn dày 1.2-1.4	"	2.365.000
	Cửa cuốn dày 1.3-1.5	"	2.640.000
	Cửa cuốn dày 1.1-2.4	"	3.168.000
	Cửa cuốn dày 1.2-1.4	"	2.805.000
	Bộ tời (bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 còi báo động)	bộ	7.645.000
	Bộ lưu điện	bộ	3.850.000
7.7	Cửa nhôm, bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí; thanh nhôm dày 1,0 ÷ 1,4mm; kính trắng dày 5mm; đã lắp đặt		
	Vách kính cố định	m ²	1.000.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	2.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	2.070.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	1.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	2.000.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.500.000
	(Trường hợp sử dụng cường lực dày 8mm cộng thêm 230.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 150.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 250.000 đ/m ² .)		
7.8	Cửa nhựa lõi thép uPVC bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Shide Profile, Euro Profile; lõi thép mạ kẽm dày 1,1 ÷ 1,4mm; phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng dày 5mm - Việt Nam; đã lắp đặt		
	Vách kính cố định	m ²	800.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	1.850.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	1.800.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	1.400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	1.750.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.300.000
	(Trường hợp sử dụng cường lực dày 8mm cộng thêm 230.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 150.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 250.000 đ/m ² .)		
7.9	Cửa của Công ty CP Nhôm Khang Minh		
	Cửa cuốn (bao gồm thân cửa, trục, ray)		
	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0 màu ghi	m ²	1.925.000
	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2 màu cafe	"	2.145.000
	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4 màu ghi sáng	"	2.365.000
	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5 màu cafe	"	2.640.000
	Cửa cuốn LUX68 dày 1.1-2.4 màu vàng kem, cafe	"	3.168.000
	Cửa cuốn LUX88 dày 1.2-1.4 màu cafe	"	2.805.000
	Bộ tời (bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt xích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 còi báo động)		
	Bộ tời KM300	bộ	7.645.000
	Bộ tời KM500	"	8.085.000
	Bộ lưu điện		
	Bộ lưu điện S1000	bộ	3.850.000
	Bộ lưu điện S2000	"	4.950.000
	Cửa nhôm (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Minh Khang dày 1,2-1,4mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	1.150.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	2.530.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.760.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	2.070.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	2.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	2.530.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.840.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Cửa nhôm (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Minh Khang dày 1,4-2,0mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	1.300.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	2.860.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	3.120.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	2.340.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	2.600.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	2.860.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	2.080.000
7.10	Khuôn cửa gỗ		
	Khuôn cửa gỗ Lim Nam Phi (đã sơn PU và lắp dựng)		
	- 60 x 260mm	md	1.000.000
	- 60 x 180mm	"	800.000
	- 60 x 140 mm	"	650.000
	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kiềm kiềm, Chò chỉ... (đã sơn PU và lắp dựng)		
	- 60 x 260mm	md	550.000
	- 60 x 180mm	"	500.000
	- 60 x 140 mm	"	400.000
	Gỗ thành khí: gỗ Táu mật	m ³	11.000.000
	Gỗ thành khí: gỗ nhóm 5, nhóm 6	m ³	7.500.000
	Gỗ ván khuôn dày 3cm	m ³	5.000.000
	Gỗ chống	m ³	5.000.000
	Cọc tre	m	8.000
7.11	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m ²	600.000
7.12	Cửa sổ panô đặc mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
	- Gỗ de	"	1.500.000
7.13	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
7.14	Cửa sổ kính trắng trơn Việt Nhật dày 5mm, ô kính nhỏ thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	2.700.000
	- Gỗ Dổi	"	2.100.000
	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000đ/m ² cửa		
7.15	Cửa đi panô đặc mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
	- Gỗ de	"	1.500.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
7.16	Cửa đi panô kính trắng Việt Nhật dày 5mm mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi: có hoa sắt vuông	m ²	2.700.000
	- Gỗ Dổi : có hoa sắt vuông	"	2.100.000
	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m ² cửa		
7.17	Cửa đi panô chớp mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
8	Thiết bị vệ sinh		
8.1	Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm		
	- Bộ cầu 1 khối Pearl K7730HX2T-N, nắp rơi êm	bộ	5.450.000
	- Bồn tiểu Pearl UT75XTT	cái	3.038.000
	- Thân cầu 1 khối Pearl CK8030-N	"	3.504.900
	- Chậu âm bàn (vuông) LB7700T	"	735.000
	- Chậu âm bàn (tròn) LB8000T	"	840.000
	- Combo chậu âm bàn (vuông) + bộ xả LB77NUT	bộ	945.000
	- Combo chậu âm bàn (tròn) + bộ xả LB80NUT	"	1.050.000
	- Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn	"	315.000
	- Vòi lavabo (inox 304)	cái	1.990.000
8.2	Thiết bị vệ sinh Viglacera		
	Bệt trẻ em (xả 1 nhân, nắp BTE)	bộ	1.780.000
	Bệt kết rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	"	1.310.000
	Bệt kết rời (xả 2 nhân, nắp thường) VT18M	"	1.720.000
	Bệt kết rời (xả 2 nhân, nắp êm) VI107	"	2.320.000
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhân, nắp êm) V38	"	3.612.000
	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	"	840.000
	Chậu âm bàn đá Viglacera	"	910.000
	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	"	910.000
	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	"	1.560.000
	Tiêu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	"	975.000
	Vách ngăn sứ tiêu nam	tấm	1.145.000
	Tiêu nữ VB3 VB5	bộ	800.000
	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	4.310.000
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	"	1.090.000
	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	"	1.320.000
	Sen tắm nóng lạnh cổ thanh trượt viglacera VG519	"	2.740.000
	Sen tắm cây nóng lạnh âm tường viglacera VG518	"	5.360.000
	Vòi tiêu nữ viglacera VG700	"	820.000
	Giương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	"	320.000
9	Bình nước nóng		
9.1	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)		
	Bình ngang 15 lít	cái	3.295.370

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Bình ngang 20 lít	"	3.387.963
	Bình ngang 30 lít	"	3.526.852
	Bình vuông 15 lít	"	3.063.889
	Bình vuông 20 lít	"	3.156.481
	Bình vuông 30 lít	"	3.295.370
9.2	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)		
	Bình ngang 15 lít	cái	2.878.704
	Bình ngang 20 lít	"	2.971.296
	Bình ngang 30 lít	"	3.110.185
	Bình vuông 15 lít	"	2.647.222
	Bình vuông 20 lít	"	2.739.815
	Bình vuông 30 lít	"	2.878.704
10	Ống và phụ kiện vật liệu nước		
10.1	Nhựa Tiên Phong		
	Ống nhựa Class 2 Tiên Phong		
	Φ 21 mm	mét	11.182
	Φ 27 mm	"	14.182
	Φ 34 mm	"	19.545
	Φ 42 mm	"	25.091
	Φ 48 mm	"	30.182
	Φ 60 mm	"	43.273
	Φ 63 mm	"	55.182
	Φ 75 mm	"	61.455
	Φ 90 mm	"	67.364
	Φ 110 mm	"	98.727
	Φ 125 mm	"	127.000
	Φ 140 mm	"	158.000
	Φ 160 mm	"	204.636
	Φ 180 mm	"	258.636
	Φ 200 mm	"	321.091
	Φ 225 mm	"	399.091
	Φ 250 mm	"	516.636
	Φ 280 mm	"	620.273
	Φ 315 mm	"	792.727
	Ống nhựa CLASS 3 Tiên phong		
	Φ 21 mm	mét	13.091
	Φ 27 mm	"	20.091
	Φ 34 mm	"	22.364
	Φ 42 mm	"	29.455
	Φ 48 mm	"	36.545
	Φ 60 mm	"	52.273
	Φ 63 mm	"	68.455
	Φ 75 mm	"	76.182

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 90 mm	"	88.364
	Φ 110 mm	"	138.364
	Φ 125 mm	"	161.273
	Φ 140 mm	"	211.364
	Φ 160 mm	"	264.727
	Φ 180 mm	"	330.364
	Φ 200 mm	"	409.818
	Φ 225 mm	"	518.182
	Φ 250 mm	"	667.818
	Φ 280 mm	"	796.909
	Φ 315 mm	"	996.000
	Ống thoát nhựa Tiên phong		
	Φ 21 mm	mét	6.909
	Φ 27 mm	"	8.636
	Φ 34 mm	"	11.182
	Φ 42 mm	"	16.727
	Φ 48 mm	"	19.545
	Φ 60 mm	"	25.455
	Φ 63 mm	"	30.000
	Φ 75 mm	"	35.727
	Φ 90 mm	"	43.545
	Φ 110 mm	"	65.818
	Φ 125 mm	"	72.636
	Φ 140 mm	"	89.455
	Φ 160 mm	"	116.182
	Φ 180 mm	"	146.000
	Φ 200 mm	"	217.909
	Φ 225 mm	"	226.273
	Φ 250 mm	"	294.545
	Φ 280 mm	"	440.273
	Φ 315 mm	"	556.545
	Cút nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.455
	Φ 27 mm	"	2.273
	Φ 34 mm	"	3.455
	Φ 42 mm	"	5.636
	Φ 48 mm	"	8.818
	Φ 60 mm	"	12.636
	Φ 75 mm	"	22.273
	Φ 90 mm	"	30.818
	Φ 110 mm	"	49.273
	Φ 125 mm	"	86.455
	Φ 140 mm	"	125.273

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 160 mm	"	151.182
	Φ 180 mm	"	254.000
	Φ 200 mm	"	309.545
	Φ 225 mm	"	424.545
	Φ 250 mm	"	708.636
	Φ 280 mm	"	944.909
	Φ 315 mm	"	1.618.091
	Tê nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	2.273
	Φ 27 mm	"	3.909
	Φ 34 mm	"	5.182
	Φ 42 mm	"	7.455
	Φ 48 mm	"	11.000
	Φ 60 mm	"	16.727
	Φ 75 mm	"	28.182
	Φ 90 mm	"	41.000
	Φ 110 mm	"	69.727
	Φ 125 mm	"	115.182
	Φ 140 mm	"	186.636
	Φ 160 mm	"	198.455
	Φ 180 mm	"	324.818
	Φ 200 mm	"	466.636
	Φ 225 mm	"	513.818
	Φ 250 mm	"	889.273
	Φ 280 mm	"	1.181.091
	Φ 315 mm	"	1.771.545
	Tê nhựa chuyên bậc Tiên Phong		
	Φ 27-21 mm	cái	2.909
	Φ 34-21 mm	"	3.909
	Φ 34-27 mm	"	4.182
	Φ 42-21 mm	"	5.091
	Φ 42-27 mm	"	5.727
	Φ 42-34 mm	"	6.818
	Φ 48-21 mm	"	8.273
	Φ 48-27 mm	"	8.455
	Φ 48-34 mm	"	8.818
	Φ 48-42 mm	"	11.364
	Φ 60-21 mm	"	10.364
	Φ 60-27 mm	"	11.636
	Φ 60-34 mm	"	12.727
	Φ 60-42 mm	"	14.091
	Φ 60-48 mm	"	14.727
	Φ 75-27 mm	"	18.636

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 75-34 mm	"	19.364
	Φ 75-42 mm	"	20.727
	Φ 75-48 mm	"	23.455
	Φ 75-60 mm	"	26.182
	Φ 90-34 mm	"	32.000
	Φ 90-42 mm	"	26.000
	Φ 90-48 mm	"	31.636
	Φ 90-60 mm	"	38.545
	Φ 90-75 mm	"	40.364
	Φ 110-34 mm	"	39.909
	Φ 110-42 mm	"	40.364
	Φ 110-48 mm	"	42.273
	Φ 110-60 mm	"	46.818
	Φ 110-75 mm	"	49.455
	Φ 110-90 mm	"	59.273
	Màng sông nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.364
	Φ 27 mm	"	1.818
	Φ 34 mm	"	2.000
	Φ 42 mm	"	3.455
	Φ 48 mm	"	4.455
	Φ 60 mm	"	7.636
	Φ 75 mm	"	10.455
	Φ 90 mm	"	14.182
	Φ 110 mm	"	17.909
	Φ 125 mm	"	40.364
	Φ 140 mm	"	58.000
	Φ 160 mm	"	82.545
	Φ 200 mm	"	182.545
	Φ 225 mm	"	221.182
	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20		
	Φ 20 x 2.3 mm	mét	9.091
	Φ 25 x 3.0 mm	"	13.727
	Φ 32 x 3.6 mm	"	22.636
	Φ 40 x 4.5 mm	"	34.636
	Φ 50 x 5.6 mm	"	53.545
	Φ 63 x 7.1 mm	"	85.273
	Φ 75 x 8.4 mm	"	120.727
	Φ 90 x 10.1 mm	"	173.273
	Φ 110 x 12.3 mm	"	262.364
	Φ 125 x 14.0 mm	"	336.273
	Φ 140 x 15.7 mm	"	420.545
	Φ 160 x 17.9 mm	"	551.636

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 180 x 20.1 mm	"	697.455
	Φ 200 x 22.4 mm	"	867.727
	Φ 225 x 25.2 mm	"	1.073.182
	Φ 250 x 27.9 mm	"	1.324.364
	Φ 280 x 31.3 mm	"	1.658.818
	Φ 315 x 35.2 mm	"	2.113.182
	Φ 355 x 39.7 mm	"	2.680.727
	Φ 400 x 44.7 mm	"	3.414.182
	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16		
	Φ 20 x 2.0 mm	mét	7.727
	Φ 25 x 2.3 mm	"	11.727
	Φ 32 x 3.0 mm	"	18.818
	Φ 40 x 3.7 mm	"	29.182
	Φ 50 x 4.6 mm	"	45.273
	Φ 63 x 5.8 mm	"	71.182
	Φ 75 x 6.8 mm	"	101.091
	Φ 90 x 8.2 mm	"	144.727
	Φ 110 x 10.0 mm	"	218.000
	Φ 125 x 11.4 mm	"	282.000
	Φ 140 x 12.7 mm	"	349.636
	Φ 160 x 14.6 mm	"	462.364
	Φ 180 x 16.4 mm	"	581.636
	Φ 200 x 18.2 mm	"	727.727
	Φ 225 x 20.5 mm	"	889.727
	Φ 250 x 22.7 mm	"	1.106.909
	Φ 280 x 25.4 mm	"	1.387.273
	Φ 315 x 28.6 mm	"	1.756.000
	Φ 355 x 32.2 mm	"	2.229.273
	Φ 400 x 36.3 mm	"	2.841.000
	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6		
	Φ 110 x 4.2 mm	mét	97.273
	Φ 125 x 4.8 mm	"	125.818
	Φ 140 x 5.4 mm	"	157.909
	Φ 160 x 6.2 mm	"	206.909
	Φ 180 x 6.9 mm	"	258.545
	Φ 200 x 7.7 mm	"	321.091
	Φ 225 x 8.6 mm	"	402.818
	Φ 250 x 9.6 mm	"	499.000
	Φ 280 x 10.7 mm	"	618.818
	Φ 315 x 12.1 mm	"	789.091
	Φ 355 x 13.6 mm	"	1.002.273
	Φ 400 x 15.3 mm	"	1.264.455
	Nối góc 90 độ		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 20 mm	bộ	5.545
	Φ 25 mm	"	7.364
	Φ 32 mm	"	12.909
	Φ 40 mm	"	20.909
	Φ 50 mm	"	36.727
	Φ 63 mm	"	112.273
	Φ 75 mm	"	146.545
	Φ 90 mm	"	226.091
	Φ 110 mm	"	460.727
	Ba chạc 90 độ		
	Φ 20 mm	bộ	6.455
	Φ 25 mm	"	10.000
	Φ 32 mm	"	16.455
	Φ 40 mm	"	25.636
	Φ 50 mm	"	50.364
	Φ 63 mm	"	126.364
	Φ 75 mm	"	189.727
	Φ 90 mm	"	294.545
	Φ 110 mm	"	456.000
	Ống chịu nhiệt PPR - P 10		
	Φ 20 x 2.3 mm	mét	22.182
	Φ 25 x 2.8 mm	"	39.636
	Φ 32 x 2.9 mm	"	51.364
	Φ 40 x 3.7 mm	"	68.909
	Φ 50 x 4.6 mm	"	101.000
	Φ 63 x 5.8 mm	"	160.545
	Φ 75 x 6.8 mm	"	223.273
	Φ 90 x 8.2 mm	"	325.818
	Φ 110 x 10.0 mm	"	521.545
	Ống chịu nhiệt PPR - P 20		
	Φ 20 x 3.4 mm	mét	27.455
	Φ 25 x 4.2 mm	"	48.182
	Φ 32 x 5.4 mm	"	70.909
	Φ 40 x 6.7 mm	"	109.727
	Φ 50 x 8.3 mm	"	170.545
	Φ 63 x 10.5 mm	"	268.818
	Φ 75 x 12.5 mm	"	372.364
	Φ 90 x 15.0 mm	"	556.727
	Φ 110 x 18.3 mm	"	783.727
	Đầu nối ren trong		
	Φ 20 x 1/2"	cái	36.091
	Φ 25 x 1/2"	"	44.182
	Φ 25 x 3/4"	"	49.273

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 32 x 1"	"	80.364
	Φ 40 x 1.1/4"	"	199.091
	Φ 50 x 1.1/2"	"	264.091
	Φ 63 x 2"	"	534.455
	Φ 75 x 2.1/2"	"	760.818
	Φ 90 x 3"	"	1.525.727
	Nổi ren ngoài		
	Φ 20 x 1/2"	cái	45.636
	Φ 25 x 1/2"	"	52.727
	Φ 25 x 3/4"	"	63.636
	Φ 32 x 1"	"	94.091
	Φ 40 x 1.1/4"	"	273.636
	Φ 50 x 1.1/2"	"	342.000
	Φ 63 x 2"	"	579.545
	Φ 75 x 2.1/2"	"	888.273
	Φ 90 x 3"	"	1.795.545
	Φ 110 x 4"	"	3.021.000
	Nổi góc 90 độ		
	Φ 20 mm	cái	5.545
	Φ 25 mm	"	7.364
	Φ 32 mm	"	12.909
	Φ 40 mm	"	20.909
	Φ 50 mm	"	36.727
	Φ 63 mm	"	112.273
	Φ 75 mm	"	146.545
	Φ 90 mm	"	226.091
	Φ 110 mm	"	460.727
	Van cầu Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	20.727
	Φ 27 mm	"	29.545
	Φ 34 mm	"	42.182
	Van zăcco Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	72.727
	Φ 27 mm	"	104.545
	Φ 34 mm	"	140.909
	Van chặn PPR Tiên Phong		
	Φ 20 mm	cái	141.545
	Φ 25 mm	"	191.909
	Φ 32 mm	"	221.364
	Φ 40 mm	"	342.909
	Φ 50 mm	"	584.273
	Ống gân sóng HDPE 2 Lớp	mét	
	Φ 200 mm SN4	"	455.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 200 mm SN8	"	510.000
	Φ 250 mm SN4	"	600.000
	Φ 250 mm SN8	"	672.000
	Φ 300 mm SN4	"	645.000
	Φ 300 mm SN8	"	800.000
	Φ 400 mm SN4	"	1.110.000
	Φ 400 mm SN8	"	1.463.000
	Φ 500 mm SN4	"	1.660.000
	Φ 500 mm SN8	"	2.400.000
	Φ 600 mm SN4	"	2.488.000
	Φ 600 mm SN8	"	3.012.000
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 Lốp	mét	
	Φ 100 mm	"	78.100
	Φ 125 mm	"	121.400
	Φ 150 mm	"	165.800
	Φ 175 mm	"	247.200
	Φ 200 mm	"	295.500
	Ống luồn dây điện		
	Φ 16 D2	cây	21.636
	Φ 20 D2	"	30.545
	Φ 25 D2	"	42.182
	Φ 32 D2	"	84.909
	Φ 40 D2	"	117.000
	Φ 50 D2	"	156.091
	Φ 63 D2	"	187.727
	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC		
	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái	bộ	1.399.182
	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải	"	1.399.182
	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn	"	1.245.455
	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn	"	1.381.818
10.2	Nhựa Hoa Sen		
	Ống PVC-U Class C2		
	Φ 21 mm	mét	10.100
	Φ 27 mm	"	12.700
	Φ 34 mm	"	17.700
	Φ 42 mm	"	22.600
	Φ 48 mm	"	27.200
	Φ 60 mm	"	39.000
	Φ 75 mm	"	55.500
	Φ 90 mm	"	60.800
	Φ 110 mm	"	89.200
	Φ 125 mm	"	114.700
	Φ 140 mm	"	142.600

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 160 mm	"	184.700
	Φ 200 mm	"	289.800
	Φ 250 mm	"	466.400
	Φ 280 mm	"	559.800
	Φ 315 mm	"	715.400
	Ống PVC-U Class C3		
	Φ 21 mm	mét	11.800
	Φ 27 mm	"	18.100
	Φ 34 mm	"	20.200
	Φ 42 mm	"	26.600
	Φ 48 mm	"	33.000
	Φ 60 mm	"	47.100
	Φ 75 mm	"	68.800
	Φ 90 mm	"	79.800
	Φ 110 mm	"	124.800
	Φ 125 mm	"	145.500
	Φ 140 mm	"	190.700
	Φ 160 mm	"	239.000
	Φ 200 mm	"	369.800
	Φ 225 mm	"	467.600
	Φ 250 mm	"	602.800
	Φ 280 mm	"	719.200
	Φ 315 mm	"	898.900
	Ống PVC-U thoát		
	Φ 21 mm	mét	6.300
	Φ 27 mm	"	7.800
	Φ 34 mm	"	10.100
	Φ 42 mm	"	15.100
	Φ 48 mm	"	17.700
	Φ 60 mm	"	22.900
	Φ 75 mm	"	32.200
	Φ 90 mm	"	39.300
	Φ 110 mm	"	59.300
	Φ 125 mm	"	65.600
	Φ 140 mm	"	80.800
	Φ 160 mm	"	104.800
	Φ 200 mm	"	196.600
	Φ 250 mm	"	265.900
	Φ 280 mm	"	397.400
	Φ 315 mm	"	502.300
	Cút 90 độ PVC-U		
	Φ 21 mm	cái	1.300
	Φ 27 mm	"	2.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 34 mm	"	3.100
	Φ 42 mm	"	5.000
	Φ 48 mm	"	8.000
	Φ 60 mm	"	11.500
	Φ 75 mm	"	20.100
	Φ 90 mm	"	27.800
	Φ 110 mm	"	44.500
	Φ 125 mm	"	78.100
	Φ 140 mm	"	113.000
	Φ 160 mm	"	136.400
	Chếch 45 độ PVC-U		
	Φ 21 mm	cái	1.300
	Φ 27 mm	"	1.700
	Φ 34 mm	"	2.600
	Φ 42 mm	"	3.900
	Φ 48 mm	"	6.200
	Φ 60 mm	"	9.700
	Φ 75 mm	"	16.700
	Φ 90 mm	"	22.700
	Φ 110 mm	"	34.900
	Φ 125 mm	"	61.800
	Φ 140 mm	"	67.400
	Φ 160 mm	"	102.000
	Đầu Nối Thẳng PVC-U		
	Φ 21 mm	cái	1.200
	Φ 27 mm	"	1.600
	Φ 34 mm	"	1.800
	Φ 42 mm	"	3.100
	Φ 48 mm	"	4.100
	Φ 60 mm	"	6.800
	Φ 75 mm	"	13.500
	Φ 90 mm	"	12.700
	Φ 110 mm	"	16.200
	Φ 125 mm	"	36.400
	Φ 140 mm	"	52.300
	Φ 160 mm	"	74.500
	Tê PVC-U		
	Φ 21 mm	cái	2.000
	Φ 27 mm	"	3.500
	Φ 34 mm	"	4.700
	Φ 42 mm	"	6.700
	Φ 48 mm	"	10.000
	Φ 60 mm	"	15.100

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 75 mm	"	25.500
	Φ 90 mm	"	37.100
	Φ 110 mm	"	63.000
	Φ 125 mm	"	103.800
	Φ 140 mm	"	168.400
	Φ 160 mm	"	179.200
10.3	Ống nhựa Bình Minh miền Bắc		
	- Ống uPVC thoát		
	Φ 21 mm	mét	7.900
	Φ 27 mm	"	9.700
	Φ 34 mm	"	12.500
	Φ 42 mm	"	18.700
	Φ 48 mm	"	22.200
	Φ 60 mm	"	28.600
	Φ 75 mm	"	38.800
	Φ 90 mm	"	47.200
	Φ 110 mm	"	71.300
	- Ống uPVC - C1		
	Φ 21 mm	mét	10.300
	Φ 27 mm	"	14.400
	Φ 34 mm	"	18.300
	Φ 42 mm	"	21.200
	Φ 48 mm	"	25.700
	Φ 60 mm	"	41.800
	Φ 75 mm	"	51.200
	Φ 90 mm	"	63.300
	Φ 110 mm	"	94.200
	Φ 125 mm	"	116.400
	Φ 140 mm	"	145.500
	Φ 160 mm	"	192.600
	Φ 200 mm	"	299.800
	- Ống uPVC - C2		
	Φ 21 mm	mét	12.500
	Φ 27 mm	"	16.100
	Φ 34 mm	"	22.200
	Φ 42 mm	"	28.400
	Φ 48 mm	"	34.000
	Φ 60 mm	"	48.600
	Φ 75 mm	"	66.800
	Φ 90 mm	"	73.200
	Φ 110 mm	"	107.100
	Φ 125 mm	"	137.800
	Φ 140 mm	"	171.500

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 160 mm	"	222.100
	Φ 200 mm	"	348.700
	- Ống nhựa PE		
	Φ 16 mm	mét	6.100
	Φ 20 mm	"	7.800
	Φ 25 mm	"	10.000
	Φ 32 mm	"	13.100
	Φ 40 mm	"	16.500
	Φ 50 mm	"	30.400
	- Ống lạnh PPR - PN 10		
	Φ 20 x 1.9 mm	mét	18.100
	Φ 25 x 2.3 mm	"	27.500
	Φ 32 x 2.9 mm	"	50.100
	Φ 40 x 3.7 mm	"	67.200
	Φ 50 x 4.6 mm	"	98.500
	- Ống nóng PPR - PN 20		
	Φ 20 x 3.4 mm	mét	26.700
	Φ 25 x 4.2 mm	"	47.300
	Φ 32 x 5.4 mm	"	69.100
	Φ 40 x 6.7 mm	"	107.100
	Φ 50 x 8.3 mm	"	166.500
	- Phụ tùng ống nhựa PP-R		
	Nối trơn		
	Nối PPR 20	cái	2.900
	Nối PPR 25	"	4.800
	Nối PPR 32	"	7.400
	Nối PPR 40	"	11.900
	Nối PPR 50	"	21.600
	Co 90°		
	Co PPR 20	cái	5.400
	Co PPR 25	"	7.200
	Co PPR 32	"	12.400
	Co PPR 40	"	20.600
	Co PPR 50	"	35.800
	Nối ren trong		
	Nối ren trong PPR 20x1/2	cái	35.200
	Nối ren trong PPR 20x3/4	"	45.000
	Nối ren trong PPR 25x1/2	"	43.600
	Nối ren trong PPR 25x3/4	"	48.100
	Nối ren ngoài		
	Nối ren ngoài PPR 20x1/2	cái	44.700
	Nối ren ngoài PPR 20x3/4	"	60.000
	Nối ren ngoài PPR 25x1/2	"	52.200

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Nồi ren ngoài PPR 25x3/4	"	62.600
10.4	Ống nhựa xoắn HDPE (CTCP Santo)		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	mét	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	"	295.500
10.5	Keo dán ống PVC	kg	144.091
11	Bồn nước (sản phẩm của CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành)		
	Bồn inox loại bồn đứng		
	1000 lít	cái	4.199.091
	1500 lít	"	6.435.455
	2000 lít	"	8.399.091
	3000 lít	"	12.053.636
	5000 lít	"	19.999.091
	10000 lít	"	43.636.364
	Bồn inox loại bồn ngang		5.026.364
	1000 lít	cái	4.380.909
	1500 lít	"	6.662.727
	2000 lít	"	8.717.273
	3000 lít	"	12.562.727
	5000 lít	"	20.817.273
	10000 lít	"	50.909.091
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
	1000 lít	cái	3.082.407
	1500 lít	"	4.675.000
	2000 lít	"	6.073.148
	3000 lít	"	8.647.222
	5000 lít	"	15.045.370
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
	1000 lít	cái	3.637.963
	1500 lít	"	5.693.519
	2000 lít	"	7.369.444
12	Thiết bị điện		
12.1	Thiết bị điện dân dụng Vinakip (Khí cụ điện I)		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A 250V	cái	4.884
	Công tắc kép 6A 250V	"	7.689
	Công tắc liên ô cắm 6A 250V	"	8.965
	Công tắc quả nhót 6A 250V	"	3.600
	- Ô cắm dân dụng		
	Ô cắm đơn S010 6A 250V	cái	5.830
	Ô cắm 2 ngã S020 10A 250V	"	10.098
	Ô cắm đơn S010 10A 250V	"	8.349
	Ô cắm 3 ngã S021 10A 250V	"	18.500
	Ô cắm 4 ngã S031 15A 250V	"	18.800
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ô cắm 3 cực ĐN 10A	cái	5.600
	Đầu nối ô cắm 3N ĐN 6A	"	12.067
	Phích cắm dẹt 10A	"	3.600
	Phích cắm 16A K5	"	5.000
	Cầu chì dân dụng 5A 250V	"	4.873
	Cầu chì dân dụng 10A 250V	"	6.435
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn kiểu gài 1A	cái	3.058
	Đui đèn kiểu xoáy 4A	"	4.565
	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W	"	5.600
	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A	"	5.800
	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2	"	5.500
	- Bảng điện dân dụng		
	Bảng điện 2BD1-111	cái	28.215
	Bảng điện 2BD5-A22	"	63.030
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V	cái	32.900
	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V	"	64.900
	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V	"	103.100
	Aptomat 2PIE B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V	"	28.000
	Hộp bảo vệ MCCB B40T	"	5.060
	- Cầu dao điện dân dụng cực đực		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	19.580
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	"	27.390
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	"	30.580
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V	"	35.090
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	"	66.000
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	"	76.560
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	"	49.060
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	"	99.770
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	"	50.490

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Cầu dao để sử đồ chiều 3P 60A 600V	"	120.120
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	Cầu dao để sử 2P 15A 600V	cái	18.500
	Cầu dao để sử 2P 20A 600V	"	26.070
	Cầu dao để sử 2P 30A 600V	"	29.040
	Cầu dao để sử đồ chiều 2P 30A 600	"	33.330
	Cầu dao để sử 3P 30A 600V	"	46.640
	Cầu dao để sử đồ chiều 3P 30A 600V	"	47.960
	Cầu dao để sử 2P 60A 600V	"	62.700
	Cầu dao để sử đồ chiều 2P 60A 600V	"	72.710
	Cầu dao để sử 3P 60A 600V	"	94.820
	Cầu dao để sử đồ chiều 3P 60A 600V	"	114.070
12.2	Thiết bị điện Roman		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	15.273
	Ổ đơn 3 châu đa năng + 1 lỗ - Roman	"	54.545
	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman	"	72.727
	Hạt một chiều - Roman	"	10.455
	Hạt hai chiều - Roman	"	19.545
	Hạt 20A - Roman	"	69.091
	Ổ đôi 3 châu âm sàn - Roman	"	852.727
	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	"	70.909
	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	"	141.818
	Tủ aptomat 6P	"	132.727
	Tủ aptomat 9P	"	204.545
	Tủ aptomat 12P	"	268.182
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	"	409.091
	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	20.000
	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	"	31.818
	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	"	3.636
	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	"	78.182
	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	341.818
	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	"	198.182
	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	"	136.364
	Đèn exit	"	390.909
13	Đèn chiếu sáng		
13.1	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI		
	- Đèn Led panel tròn	bộ	
	Công suất 9W	"	125.000
	Công suất 15W	"	156.000
	Công suất 18W	"	179.000
	- Đèn panel vuông	bộ	
	Công suất 9W	"	129.000
	Công suất 12W	"	145.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Đèn tube led	bộ	200.000
	Công suất 18W, máng 1200mm	"	115.000
	Công suất 20W, máng 1200mm	"	125.000
	- Đèn ốp nổi tròn	bộ	
	Công suất 12W	"	175.000
	Công suất 18W	"	225.000
	Công suất 24W	"	345.000
	- Đèn ốp nổi vuông	bộ	
	Công suất 12W	"	189.000
	Công suất 18W	"	245.000
	Công suất 24W	"	369.000
	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút	"	690.000
	- Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút	"	660.000
	- Đèn đường LED FK-CYB-120, CS: 120W; DC: 220V; IP 65; KT: 680x300x60mm, Dimming	"	5.935.000
	- Bộ đèn trụ sân vườn: FK-TRU01 2,9m + Đầu đèn jupiter, KT: Cao: 2,9m: Đế gang: 0,6m + Thân nhôm định hình: 0,6m + cổ cắt: 0,1m; Khung móng: M16 x225x225, 3 thanh; Đầu đèn Jupiter	"	4.990.000
	- Bộ đèn FK-TRU02 2,9m + Đầu đèn 4 bóng tròn, KT: Cao 2,9m : Đế gang: 0,6m + Thân nhôm định hình 0,6m + Cổ cắt: 0,1m. Tay chùm hoá lá lắp 04 bóng. Khung móng: M16x225x225 + 3 thanh + 04 đèn bóng tròn	"	7.000.000
13.2	Đèn chiếu sáng Thiên Minh, tiêu chuẩn châu Âu, tiết kiệm năng lượng, tiêu chuẩn ISO9001:2015		
	- Đèn đường SUNLITE LED (chip LED + driver + chống sét hiệu PHILIPS - sản xuất tại châu Âu) cổng kết nối điều khiển thông minh, IP66, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang > 130lm/W		
	Bộ đèn 60W; quang thông của bộ đèn > 7.800 lm	"	7.890.000
	Bộ đèn 80W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	"	9.290.000
	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	11.870.000
	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	16.750.000
	Bộ đèn 200W, quang thông của bộ đèn > 26.000 lm	"	18.110.000
	- Bộ đèn đường Carent IP67 LED (chip LED + driver + chống sét hiệu PHILIPS - sản xuất tại châu Âu, đèn có tính năng dimming và kết nối điều khiển thông minh, linh kiện Châu Âu); dimming 5 cấp; Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h		
	Carent IP67 LED 90W	bộ	9.470.000
	Carent IP67 LED 120W	"	12.500.000
	Carent IP67 LED 150W	"	14.700.000
	Carent IP67 LED 180W	"	16.510.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Bộ đèn trang trí Led SMD sử dụng module led hiệu Lumiled+driver+chống sét hiệu Osram; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >110lm/W, tuổi thọ 100.000h		
	NiceLux LED 30W	bộ	9.680.000
	NiceLux LED 40W	"	9.960.000
	- Hộp đấu nối kín nước	cái	620.000
	- Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 5W 220V	bộ	2.640.000
	- Bộ điều khiển tiết giảm công suất tại đèn IDIM (UDC)	"	5.200.000
	- Đèn trang trí Led SMD (sử dụng module Led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h		
	Bộ đèn trang trí Nicelux led 30W,	bộ	9.680.000
	Bộ đèn trang trí Vista led 30W	"	9.680.000
	Bộ đèn trang trí Mooney led 40W	"	9.280.000
	Bộ đèn trang trí Santic led 40W	"	9.130.000
	- Bộ đèn pha Misun Led (sử dụng module led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 145lm/W, tuổi thọ 100.000h		
	Bộ đèn pha Misun led 300W	bộ	23.200.000
	Bộ đèn pha Misun led 400W	"	26.800.000
	- Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 5W 220V	bộ	2.640.000
	- Bộ điều khiển thông minh tại đèn	bộ	3.600.000
	- Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 30A	tủ	65.000.000
	- Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	"	72.000.000
	- Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	"	82.000.000
	- Trụ đèn pha cao 14m + dàn đèn gắn 3 đèn pha (299/143-5mm) (sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển), bảo hành 5 năm cho sản phẩm và bề mặt lớp sơn	trụ	26.500.000
	- Đế gang đúc, trụ đèn chiếu sáng (sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển), bảo hành 5 năm cho sản phẩm và bề mặt lớp sơn		
	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570mm	đế	9.630.000
	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm	"	11.235.000
	Trụ đèn tròn côn cao 8m (191/78 - 4mm)	"	7.243.900
	Trụ đèn tròn côn cao 9m (210/78 - 4mm)	"	7.629.100
	Trụ đèn tròn côn cao 10m (210/78 - 4mm)	"	8.378.100
	- Cản đèn kiểu 1 nhánh cao 2m vươn xa 2m	cản	1.867.150
	- Cản đèn kiểu 2 nhánh cao 2m vươn xa 2m	"	2.471.700
	- Cản đèn kiểu 2 nhánh cao 2m vươn xa 2,5m	"	3.092.300
	- Cản đèn kiểu 3 nhánh cao 2m vươn xa 2,5m	"	3.584.500
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 37-2023TM/TBG ngày 30/9/2023		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
13.3	Đèn RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)		
	- Đèn led		
	Led 30W, quang thông 3.900lm	bộ	4.700.000
	Led 40W, quang thông 5.200lm	"	5.100.000
	Led 50W, quang thông 6.500lm	"	5.910.000
	Led 60W, quang thông 7.800lm	"	6.450.000
	Led 70W, quang thông 9.100lm	"	7.100.000
	Led 80W, quang thông 10.400lm	"	7.780.000
	Led 90W, quang thông 12.100lm	"	8.470.000
	Led 100W, quang thông 13.000lm	"	10.360.000
	Led 120W, quang thông 16.500lm	"	11.500.000
	Led 150W, quang thông 19.500lm	"	14.810.000
	Led 160W, quang thông 20.800lm	"	15.100.000
	Led 180W, quang thông 23.400lm	"	15.870.000
	Led 200W, quang thông 26.000lm	"	16.000.000
	- Đèn pha		
	Đèn pha 200W, quang thông 26.000lm	bộ	17.100.000
	Đèn pha 250W, quang thông 32.500lm	"	19.000.000
	Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	21.500.000
	Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	25.700.000
	Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	31.200.000
	- Bộ đèn led tín hiệu giao thông 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)		
	Bộ đèn 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	bộ	5.500.000
	Bộ đèn 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	"	9.800.000
	Bộ đèn 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	"	11.900.000
	Bộ đèn 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	"	11.900.000
	Bộ đèn chữ thập 1xD300	"	3.500.000
	Bộ đèn 1xD300 đi bộ (xanh - đỏ)	"	5.100.000
	Bộ đèn đèn lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	"	15.500.000
13.4	Đèn Slighting (Công ty CP Slighting Việt Nam), chip Led Lumileds/Citizen, xuất xứ Việt Nam		
	- Đèn Led Tembin 2 Modul SMD Slighting SL7 150-159W, dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V, hiệu suất chiếu sáng >110lm/W	bộ	11.096.250
	- Đèn Led Sunlite SMD Slighting SL6 140-150W, dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V, hiệu suất chiếu sáng > 110Lm/W	"	11.990.000
	- ĐÈN Led Sunlite SMD Slighting SL6 151-160W, dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V, hiệu suất chiếu sáng > 110Lm/W	"	12.600.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Đèn Led Flood Light Slighting 200W, dimming 5 cấp công suất, hiệu suất chiếu sáng >120lm/W	"	9.850.000
	- Đèn Led Flood Light Slighting 250W, dimming 5 cấp công suất, hiệu suất chiếu sáng >120lm/W	"	11.580.000
13.5	Đèn led đường phố, đèn pha (Công ty TNHH Thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát Hưng Yên); chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm		
	- Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W)		
	Led Gempo 75 > 100W	bộ	9.938.500
	Led Gempo 110 > 150W	"	13.627.900
	- Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 125 lm/W)		
	Led Cosmos 75 > 100W	bộ	8.008.000
	Led Cosmos 110 > 150W	"	11.511.500
	- Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W)		
	Đèn led Nova 75 > 100W	bộ	10.153.000
	Đèn led Nova 110 > 150W	"	13.799.500
	- Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W)		
	Đèn led Corn 100W	"	5.460.000
	Đèn led Corn 150W	"	7.800.000
	- Đèn pha (hiệu suất phát quang ≥ 145 lm/W)		
	Đèn pha led 200W DIM	bộ	7.280.000
	Đèn pha led 500W DIM	"	10.790.000
	- Cột thép		
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 6m-3mm	cột	3.660.000
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 7m-3mm	"	4.200.000
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 8m-3mm	"	5.060.000
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 9m-3,5mm	"	6.600.000
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 10m-4mm	"	8.200.000
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 11m-4mm	"	9.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 6m, F78-3mm	"	4.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 7m, F78-3,5mm	"	5.600.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-3,5mm	"	6.600.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-4mm	"	7.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 9m, F78-3,5mm	"	7.480.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-3,5mm	"	8.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-4mm	"	9.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 11m, F78-4mm	"	10.600.000
	Cột bát giác, tròn côn 9m, cân cánh bướm 4mm	"	1.600.000
	- Cản đèn		
	Cản đèn B01 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.694.000
	Cản đèn B02 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.460.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Cột đa giác 14m, F121-4mm	cột	20.394.000
	- Cột đa giác 14m, F157-4mm	"	23.540.000
	- Cột đa giác + dàn nâng hạ 20m - 5/6mm	"	196.000.000
	- Xà bắt pha	cái	793.000
	- Khung móng M16x240x240x525	cột	396.500
	- Khung móng M16x340x340x500	"	461.500
	- Khung móng M24x300x300x675	"	728.000
	- Khung móng cột đa giác M24x1375x8	"	4.004.000
13.7	Đèn Hoàng Gia (CTCP Chiêu sáng Đô thị Hoàng Gia)		
	- Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)		
	Đèn led Conilux 80W	bộ	9.150.000
	Đèn led Conilux 120W	"	10.850.000
	Đèn led Conilux 180W	"	11.900.000
	Đèn led Conilux 200W	"	12.300.000
	- Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)		
	Đèn led Acura 80W	bộ	8.510.000
	Đèn led Acura 120W	"	9.850.000
	Đèn led Acura 150W	"	10.500.000
	Đèn led Acura 200W	"	11.300.000
	- Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq$ 120lm/W, bảo hành 5 năm)		
	Đèn led Rava-mini 40W	bộ	4.305.000
	Đèn led Rava-mini 60W	"	4.720.000
	Đèn led Rava-mini 80W dim 5 cấp	"	5.140.000
	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	6.700.000
	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	7.580.000
	- Đèn pha led Mango (chip Philips, driver: Philips, bảo vệ xung áp 10kV, bảo hành 5 năm)		
	Đèn pha led Mango 200W	bộ	7.550.000
	Đèn pha led Mango 400W	"	11.490.000
	Đèn pha led Mango 600W	"	15.160.000
	Đèn pha led Mango 800W	"	19.640.000
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 15/CV-HG ngày 17/3/2023)		
13.8	Đèn led đường phố (Công ty CP Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam)		
	- Đèn led chiếu sáng đường phố		
	Đèn led Ruby 601, công suất 50W	bộ	1.669.200
	Đèn led Ruby 601, công suất 150W	"	2.707.100

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Đèn pha Led		
	Đèn pha led Ruby F01, công suất 100W	bộ	1.773.400
	Đèn pha led Ruby F01, công suất 200W	"	3.948.300
	- Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 7m-3mm, Dn 78/154mm	cột	3.625.600
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 8m-3mm, Dn 78/165mm	"	4.140.600
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn 9m-3,5mm, Dn 78/175mm	"	5.258.150
	- Cột thép đa giác		
	Cột đa giác 14m Dn 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	cột	16.686.000
	Cột đa giác 17m Dn 120/276mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	"	28.840.000
	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	"	152.440.000
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 01/SXD-SK năm 2023)		
13.9	Đèn HOMICO (Công ty TNHH Đầu tư sản xuất & Thương mại Hoàng Minh)		
	- Đèn đường led (linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV, dimming và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm; DIM tiết giảm 5 cấp công suất)		
	Led HM SMD36 60W	bộ	8.100.000
	Led HM SMD36 100W	"	9.200.000
	Led HM SMD36 150W	"	11.300.000
	- Cột thép mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột bát giác, tròn côn 6m-3mm, D78	cột	3.870.000
	Cột bát giác, tròn côn 7m-3mm, D78	"	4.635.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m-3,5mm, D78	"	5.550.000
	- Cản đèn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cản đèn đơn CD01 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.450.000
	Cản đèn đơn CD04 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.770.000
	Cản cánh bướm đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vưon 2,1m	"	4.428.000
	Cản cánh bướm đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vưon 2,5m	"	4.743.000
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 0802-01/HM-BGLS/2023 ngày 08/02/2023)		
13.10	Đèn MFUHAILIGHT (Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải)		
	- Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 135\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$)		
	KMC 30W, quang thông $\geq 4050\text{lm}$	bộ	4.600.000
	KMC 100W, quang thông $\geq 13.500\text{lm}$	"	7.000.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	KMC 150W, quang thông $\geq 20.250\text{lm}$	"	9.090.909
	- Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 150\text{lm/W}$, IP68, IK10, dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$)		
	CMOS 60W, quang thông $\geq 9000\text{lm}$	bộ	8.318.182
	CMOS 150W, quang thông $\geq 22.500\text{lm}$	"	14.454.545
	- Đèn pha (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$)		
	F318 70W, quang thông $\geq 9.450\text{lm}$	bộ	3.727.273
	F318 150W, quang thông $\geq 20.250\text{lm}$	"	5.181.818
	F318 200W, quang thông $\geq 27.000\text{lm}$	"	6.363.636
	- Đèn led trang trí sân vườn (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 3 năm; IP66, dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$)		
	GL03, công suất 30-50W	bộ	9.600.000
	GL03, công suất 55-80W	"	10.500.000
	- Đèn led trang trí thảm cỏ (chip led Cree-USA, bảo hành 2 năm; thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08)		
	FL20, công suất 5-15W	bộ	3.409.091
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 09/2023 ngày 01/7/2023)		
13.11	Đèn chiếu sáng WINCO (Công ty CP WINCO Việt Nam)		
	- Đèn led chiếu sáng đường phố (dimming 6 cấp, linh kiện chip G7, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm}$, bảo hành 5 năm)		
	Led A-WIN MAX, công suất 60-80W	bộ	8.100.000
	Led A-WIN MAX, công suất 150W	"	9.500.000
	Led DWIN, công suất 200W	"	9.800.000
	- Đèn đường led tích hợp bộ thu phát thông minh		
	Công suất 60-90W	bộ	10.550.000
	Công suất 100-200W	"	11.950.000
	- Cột thép		
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn D130/58mm; 6m/3mm	cột	3.377.000
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn D150/58mm; 8m/3mm	"	3.900.000
	Cột bát giác, tròn côn liên cân đơn D161/58mm; 9m/3,5mm	"	5.407.500
	Cột bát giác, tròn côn 6m D150/78mm-3mm	"	3.502.800
	Cột bát giác, tròn côn 7m D160/78mm-3mm	"	4.420.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m D171/78mm-3,5mm	"	5.324.550
	- Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột đa giác 14m-130-5mm	cột	23.042.000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	"	31.550.000
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 01/20238/WINCO-CV ngày 01/9/2023)		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
13.12	Cột điện chiếu sáng Hapulico		
	Cột bát giác, tròn côn 6m - 078 - 3mm	cột	3.900.000
	Cột bát giác, tròn côn 7m - 078 - 3mm	"	4.600.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3mm	"	5.250.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3,5mm	"	5.900.000
	Cột bát giác, tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	"	6.720.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	"	7.500.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 4mm	"	8.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 11m - 078 - 4mm	"	9.400.000
	Cột đa giác 12m - 0157-5mm	"	11.720.000
	Cột đa giác 14m - 0133-4mm	"	23.880.000
	Cột đa giác 14m - 0133-5mm	"	27.000.000
	Cột đa giác 17m - 0157-5mm	"	36.800.000
	Cột bát giác liên căn đơn 7m	"	3.984.000
	Cột bát giác liên căn đơn 8m	"	5.133.600
	Cột bát giác liên căn đơn 9m	"	5.868.000
	Cột bát giác liên căn đơn 10m	"	7.400.000
	Cột + căn cánh bướm 13m	"	17.000.000
	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ cao 25m	"	250.000.000
	Cần đèn đơn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.560.000
	Cần đèn kép CK-03 cao 2m, vươn 1,5m	"	2.280.000
	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m	"	1.500.000
	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	"	2.160.000
	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	"	1.080.000
	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	"	1.680.000
	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vươn 2m	"	1.680.000
	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vươn 2m	"	2.400.000
14	Dây và cáp điện		
14.1	Dây và cáp điện CADIVI		
	- Dây đồng trần xoắn (TCVN-5064)		
	C-10	mét	34.860
	C-50	"	173.840
	- Dây đồng đơn cứng ruột đồng bọc PVC 300/500V		
	VC-0,50	mét	2.450
	VC-1,00	"	4.070
	- Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500V		
	VCmo-2x1,0	mét	9.680
	VCmo-2x1,5	"	13.640
	VCmo-2x6,0	"	49.610
	- Dây đôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV		
	VCmd-2x1,0	mét	8.430
	VCmd-2x1,5	"	12.000
	VCmd-2x2,5	"	19.460

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC		
	CV-2.5	mét	10.180
	CV-10	"	37.460
	CV-50	"	169.310
	CV-240	"	850.730
	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-1	mét	6.990
	CVV-6	"	26.550
	CVV-25	"	95.400
	CVV-50	"	176.740
	CVV-150	"	533.930
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-2x1.5	mét	20.040
	CVV-2x4	"	42.530
	CVV-2x10	"	94.840
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-2x16	mét	147.040
	CVV-2x25	"	213.190
	CVV-2x150	"	1.116.000
	CVV-2x185	"	1.389.150
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-3x1.5	mét	26.440
	CVV-3x2.5	"	39.150
	CVV-3x6	"	81.680
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-3x16	mét	203.510
	CVV-3x50	"	548.330
	CVV-3x120	"	1.379.590
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-4x16	"	261.230
	CVV-4x25	"	395.210
	CVV-4x50	"	722.480
	CVV-4x120	"	1.827.790
	CVV-4x185	"	2.716.430
	- Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC	mét	
	CX1V/WBC 95-12/20(24) Kv	"	411.750
	CX1V/WBC 240-12/20(24) Kv	"	968.740
	- Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	mét	
	AV-16	"	7.330
	AV-35	"	13.450

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	AV-120	"	42.000
	AV-500	"	166.800
	- Dây nhôm lõi thép		
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	17.640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	34.170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	85.070
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	20.420
	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	23.700
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190.880
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	265.100
14.2	Dây và cáp điện Cadisun		
	CÁP HẠ THẾ - Điện áp sử dụng 0.6-1KV		
	- Cáp điện ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC.		
	Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; quy cách:		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x10	mét	146.730
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x16	"	220.593
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x25	"	333.284
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x35	"	453.362
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x50	"	612.731
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x70	"	896.604
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x95	"	1.211.942
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x120	"	1.515.389
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 4x150	"	1.873.608
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 3x16+1x10	"	202.085
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 3x25+1x16	"	304.190
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 3x35+1x25	"	423.570
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - W 3x50+1x35	"	573.237
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; quy cách:		
	Cu/XLPE/PVC.		
	Cu/XLPE/PVC - 1x120	mét	359.531
	Cu/XLPE/PVC - 1x150	"	446.411
	Cu/XLPE/PVC - 1x185	"	555.317
	Cu/XLPE/PVC - 1x240	"	730.267
	- Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; quy cách: Cu/XLPE/PVC.		
	Cu/XLPE/PVC - 3x50+1x35	mét	553.699
	Cu/XLPE/PVC - 3x70+1x50	"	780.637
	Cu/XLPE/PVC - 3x95+1x70	"	1.075.543
	Cu/XLPE/PVC - 3x120+1x95	"	1.377.386

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Dây tròn 3 ruột mềm. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5; quy cách: Cu/PVC/PVC		
	VCTF 3x1.5	mét	17.008
	VCTF 3x2.5	"	27.771
	- Cáp đồng trần. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612; quy cách: Cu ủ mềm, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm $\geq 10\text{mm}^2$.		
	CF 10	kg	338.079
	CÁP TRUNG THỂ - Điện áp sử dụng 24kV-40.5kV		
	- Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005. Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W. Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV.		
	DSTA/CTS-W 3x70-12/20(24)kV	mét	1.009.920
	DSTA/CTS-W 3x95-12/20(24)24kV	"	1.275.285
	DSTA/CTS-W 3x120-12/20(24)24kV	"	1.522.361
	- Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005. Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W. Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV.		
	DSTA/CTS-W 3x70-20/35(40.5)kV	mét	1.218.482
	DSTA/CTS-W 3x95-20/35(40.5)kV	"	1.499.191
	DSTA/CTS-W 3x120-20/35(40.5)kV	"	1.749.946
14.3	Dây và cáp điện Lion (CTCP Dây cáp điện DAPHACO)		
	- Dây điện đơn mềm ruột đồng, cách điện PVC 300/500V		
	VCm-0.5 (1x16/0.2)	mét	2.229
	VCm-0.75 (1x24/0.2)	"	3.097
	VCm-1 (1x32/0.2)	"	3.975
	- Dây điện đơn mềm ruột đồng, cách điện PVC 0,6/1kV		
	VCm-10	mét	39.464
	VCm-16	"	59.225
	VCm-25	"	87.134
	VCm-50	"	177.585
	VCm-95	"	323.838
	- Dây đồng trần xoắn		
	C10	mét	33.457
	C16	"	52.692
	C25	"	82.332
	C50	"	166.814
	C95	"	313.821

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-1		6.707
	CVV-6		25.478
	CVV-25		91.544
	CVV-50		169.605
	CVV-150		512.367
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1kV 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-2x10	mét	91.012
	CVV-2x35	"	272.591
	CVV-2x120	"	903.608
	CVV-2x150	"	1.070.934
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1kV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-3x10	mét	126.531
	CVV-3x35	"	391.458
	CVV-3x120	"	1.322.901
	CVV-3x150	"	1.572.727
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1kV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-4x10	mét	164.742
	CVV-4x35	"	512.692
	CVV-4x120	"	1.752.995
	CVV-4x150	"	2.095.776
	- Cáp điện hạ thế 3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện, vỏ bọc PVC, 0,6/1kV		
	CVV-3x10+1x6	mét	158.568
	CVV-3x35+1x16	"	447.158
	CVV-3x35+1x25	"	479.333
	CVV-3x120+1x70	"	1.568.713
	CVV-3x120+1x95	"	1.663.394
	CVV-3x150+1x70	"	1.869.169
	CVV-3x150+1x95	"	1.963.436
14.4	Dây cáp điện Việt Thái (Công ty CP dây cáp Việt Thái)		
	- Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC 0,6/1KV		
	VCmd-2x1,0	mét	7.410
	VCmd-2x1,5	"	10.550
	VCmd-2x2,5	"	17.100
	- Dây đôi ovan, ruột dẫn đồng, cách điện PVC 300/500V		
	VCmo-2x1,0	mét	8.500
	VCmo-2x1,5	"	11.980
	VCmo-2x6,0	"	19.300
	- Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC 300/500V		
	VCmt-2x1,0	mét	9.400
	VCmt-2x1,5	"	13.220

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	VCmt-2x6,0	"	46.590
	- Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC 300/500V		
	VCmt-3x1,0	mét	12.770
	VCmt-3x1,5	"	18.590
	VCmt-3x6,0	"	66.710
	- Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC 300/500V		
	VCmt-4x1,0	mét	16.700
	VCmt-4x1,5	"	24.140
	VCmt-4x6,0	"	86.880
	- Dây đơn, ruột dẫn đồng, cách điện PVC 0,6/1KV		
	CV 1.5	mét	5.490
	CV 2.5	"	8.950
	CV 10	"	32.930
	CV 50	"	154.390
	CV 240	"	776.000
	- Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE; 0.6/1kV		
	CXV 16	mét	56.350
	CXV 25	"	87.290
	CXV 50	"	162.410
	CXV 150	"	492.450
	- Cáp hạ thế vặn xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, 0.6/1KV		
	LV ABC 2x10	mét	11.240
	LV ABC 2x35	"	26.880
	LV ABC 2x120	"	82.460
	LV ABC 2x150	"	99.150
	- Cáp hạ thế vặn xoắn 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, 0.6/1KV		
	LV ABC 3x16	mét	23.080
	LV ABC 3x35	"	39.330
	LV ABC 3x120	"	121.780
	LV ABC 3x150	"	146.880
	- Cáp hạ thế vặn xoắn 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, 0.6/1KV		
	LV ABC 4x16	mét	30.250
	LV ABC 4x35	"	51.990
	LV ABC 4x120	"	161.330
	LV ABC 4x150	"	194.600
14.5	Dây cáp điện Vạn Xuân (Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân)		
	- Dây đơn mềm điện áp 300/500V. TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)		
	VCSF 1x0.3	mét	1.440
	VCSF 1x1.0	"	4.080
	- Dây đơn mềm điện áp 450/750V. TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)		
	VCSF 1x1.5	mét	5.800

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	VCSF 1x3.0	"	12.240
	VCSF 1x25	"	95.710
	- Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi). TCVN 5935 (IEC 60502-1)		
	CV 1x1.5	mét	5.800
	CV 1x10	"	37.900
	CV 1x50	"	168.300
	- Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC. TCVN 5935 (IEC 60502-1)		
	CXV 1x1.5	mét	7.650
	CXV 1x10	"	38.700
	CXV 1x50	"	170.000
	- Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC. TCVN 5935 (IEC 60502-1)		
	CXV 3x4+1x2.5	mét	66.300
	CXV 3x10+1x6	"	144.500
	CXV 3x50+1x25	"	620.500
	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 01/VX-NYVL ngày 13/9/2023)		
15	Tủ điện hạ thế		
15.1	Tủ điện hạ thế Công ty cơ điện MES		
	Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống ồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/Korea		
	* Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra (1x75A+1x50A)	tủ	17.152.370
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	17.643.967
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	21.499.618
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	21.954.208
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x250A+1x200A)	"	29.035.121
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (1x100A+2x200A)	"	29.010.784
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x100A+1x200A)	"	27.957.852
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	31.858.473
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	30.861.760
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	29.931.403
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	34.687.566
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	30.772.907
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	39.649.164
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	35.951.150
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	39.571.179
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	41.452.166

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	46.897.263
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	38.958.548
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	40.250.476
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	45.683.874
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	42.560.515
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	43.132.216
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	44.242.067
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	41.798.158
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	49.271.801
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	53.774.101
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	47.262.885
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	66.827.379
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	55.493.177
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	51.554.065
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	51.274.641
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	70.316.306
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	82.706.979
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	85.367.016
	(Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 600.000 đồng/tủ)		
	* Tủ công tơ, tôn dày 2mm, ngoài trời, 2 lớp cánh, 2 mặt công tơ, có đế	cái	
	Tủ 8 công tơ	"	15.063.434
	Tủ 16 công tơ	"	23.393.793
	Tủ 24 công tơ	"	30.562.797
	* Tủ công tơ, tôn dày 2mm, ngoài trời, 2 lớp cánh, 1 mặt công tơ, có đế	cái	
	Tủ 4 công tơ	"	10.606.193
	Tủ 8 công tơ	"	14.598.592
	Tủ 16 công tơ	"	18.340.897
	Tủ 24 công tơ	"	22.771.403
	* Tủ công tơ, tôn dày 1,5mm, trong nhà, 1 lớp cánh, không có đế	cái	
	Tủ 4 công tơ	"	8.128.233
	Tủ 8 công tơ	"	11.651.491
	Tủ 12 công tơ	"	15.525.702
	Tủ 16 công tơ	"	20.511.827
	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 3.1 KT 1550x1500x900x2mm	cái	13.562.250
	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 4.1 KT 2300x1550x1000x2mm	"	22.603.750

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400kVA, 24kV, Sứ Plug In	"	10.849.800
15.2	Phụ kiện thiết bị điện		
	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63	cái	246.000
	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63	"	192.000
	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63	"	411.000
	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63	"	311.000
15.3	Cột, xà thép mã kẽm nhúng nóng	kg	30.000
16	Điều hòa nhiệt độ		
16.1	Điều hoà nhiệt độ LG		
	Loại treo tường 2 cục 1 chiều Inverter		
	V 10 ENW1, công suất 9.000 BTU	cái	6.409.091
	V 13 ENS1, công suất 12.000 BTU	"	7.318.182
	V 18 ENF1, công suất 18.000 BTU	"	11.727.273
	Loại treo tường 2 cục 2 chiều Inverter		
	B 10 END, công suất 9.000 BTU	cái	8.000.000
	B 13 END, công suất 12.000 BTU	"	9.181.818
	B 18 END, công suất 18.000 BTU	"	14.818.182
	Loại âm trần 1 chiều		
	Công suất 18.000 BTU	cái	19.272.727
	Công suất 24.000 BTU	"	21.818.182
	Công suất 30.000 BTU	"	26.090.909
16.2	Điều hòa Panasonic		
	Loại Inverter 2 chiều		
	YZ9WKH-8, công suất 9.000 BTU	cái	10.409.091
	YZ12WKH-8, công suất 12.000 BTU	"	12.272.727
	YZ18WKH-8, công suất 18.000 BTU	"	18.954.545
	Loại Inverter 1 chiều		
	XPU9XKH-8, công suất 9.000 BTU	cái	8.272.727
	XPU12XKH-8, công suất 12.000 BTU	"	10.090.909
	XPU18XKH-8, công suất 18.000 BTU	"	16.090.909
	XPU24XKH-8, công suất 24.000 BTU	"	21.954.545
	Loại âm trần 1 chiều Inverter		
	S-1821PU3H 1 pha, công suất 18.000 BTU	cái	23.636.364
	S-2430PU3H 1 pha, công suất 24.000 BTU	"	30.363.636
	Loại âm trần 1 chiều		
	S-18PU1H5, công suất 18.000 BTU	cái	19.727.273
	S-30PU1H5, công suất 30.000 BTU	"	29.000.000
	Loại tủ đứng 1 chiều		
	CU/CS-C18FFH, công suất 18.000 BTU	cái	18.454.545
	CU/CS-C28FFH, công suất 28.000 BTU	"	26.545.455
	CU/CS-C45FFH, công suất 45.000 BTU	"	35.000.000
	Loại tủ đứng 2 chiều		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	CU/CS-E28NFQ, công suất 28.000 BTU	cái	30.909.091
17	Quạt điện		
	Quạt treo tường		
	QTT-300ED Điện cơ Thông Nhất	cái	327.273
	QTT-300ED 2 dây Điện cơ Thông Nhất	"	363.636
	QTT-400XHD có điều khiển Điện cơ Thông Nhất	"	509.091
	QTT-V2D 2 dây gạt Điện cơ 91	"	345.455
	ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91	"	509.091
	Quạt treo tường công nghiệp		
	QTT-500 Điện cơ Thông Nhất	cái	1.054.545
	QTT-650 Điện cơ Thông Nhất	"	1.245.455
	QTT-750 Điện cơ Thông Nhất	"	1.272.727
	QTT-500 cánh nhôm Điện cơ 91	"	990.909
	Quạt cây công nghiệp		
	QD-500 Điện cơ Thông Nhất	cái	1.172.727
	QD-650 Điện cơ Thông Nhất	"	1.400.000
	QD-750 Điện cơ Thông Nhất	"	1.454.545
	QD-650 Điện cơ 91	"	1.309.091
	QD-750 Điện cơ 91	"	1.363.636
	Quạt thông gió gắn tường		
	QTG-150PN Điện cơ Thông Nhất	cái	272.727
	QTG-250PN Điện cơ Thông Nhất	"	309.091
	Quạt trần		
	1400N Điện cơ Thông Nhất	cái	781.818
	1400S Điện cơ Thông Nhất	"	700.000
	1400X Điện cơ Thông Nhất	"	904.545
	QT-1400 cánh sắt, hộp số 3 tốc độ Điện cơ 91	"	672.727
	QT-1400 cánh sắt, không hộp số Điện cơ 91	"	636.364
	QT-1400 cánh sắt/nhôm, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	800.000
	QT-1400 cánh nhôm, hộp số Điện cơ 91	"	727.273
	QT-1400 cánh nhôm, không hộp số Điện cơ 91	"	600.000
	QT-1500, 5 cánh nhựa, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	1.809.091
	Quạt đảo trần		
	400DB hộp số Điện cơ Thông Nhất	cái	418.182
	400DB không hộp số, dây 25cm Điện cơ Thông Nhất	"	400.000
	400XDB có điều khiển Điện cơ Thông Nhất	"	518.182
	QDT-400 sải cánh 400, 46w Điện cơ 91	"	409.091
	QDT-400 sải cánh 400, 46w, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	481.818
	QDT-450 sải cánh 450, 58w, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	518.182
	QDT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91	"	427.273
18	Một số thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
18.1	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)	bộ	5.277.400

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
18.2	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)	"	6.674.700
18.3	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)	"	6.912.300
18.4	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ	"	18.536.000
18.5	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ	"	19.020.000
18.6	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ	"	21.192.000
18.7	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ	"	21.736.000
18.8	Trung tâm báo cháy 5 loop 1280 địa chỉ	"	24.725.000
18.9	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 5 kênh	"	2.700.000
18.10	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 10 kênh	"	3.900.000
18.11	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 20 kênh	"	6.270.000
18.12	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 30 kênh	"	8.350.000
18.13	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 40 kênh	"	10.450.000
18.14	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 50 kênh	"	13.580.000
18.15	Bình chữa cháy VN MFZL1	bình	160.000
18.16	Bình chữa cháy VN MFZL2	"	180.000
18.17	Bình chữa cháy VN MFZ4	"	220.000
18.18	Bình chữa cháy VN MFZ8	"	295.000
18.19	Bình chữa cháy VN MFTZ35	"	1.800.000
18.20	Bình khí CO2 3kg	"	345.000
18.21	Bình khí CO2 5kg	"	525.000
18.22	Xe đẩy CO2 24kg	"	3.500.000
18.23	Bình khí CO2 TQ MT5	"	585.000
18.24	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)	"	450.000
18.25	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC	"	460.000
18.26	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8	"	470.000
18.27	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8	"	490.000
18.28	Bình xe đẩy bột khí TQ BC MFTZ35	"	1.800.000
18.29	Bình xe đẩy bột khí TQ ABC MFTZL35	"	1.900.000
18.30	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC	"	290.000
18.31	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC	"	315.000
18.32	Giá treo bình cứu hỏa đôi	cái	220.000
18.33	Giá treo bình cứu hỏa ba	"	250.000
18.34	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	"	150.000
18.35	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	"	175.000
18.36	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	"	215.000
18.37	Đầu dò khói quang địa chỉ	"	520.000
18.38	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ	"	464.000
18.39	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ	"	464.000
18.40	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ	"	464.000
18.41	Đầu dò khói quang 24VDC	"	170.000
18.42	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network	"	218.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
18.43	Đầu dò nhiệt gia tăng	"	70.000
18.44	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C	"	75.000
18.45	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC	"	275.000
18.46	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm	"	95.000
18.47	Còi báo cháy 12/24VDC	"	110.000
18.48	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB	"	170.000
18.49	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB	"	190.000
18.50	Đèn báo cháy 24VDC	"	60.000
18.51	Nút ấn vuông bê kính	"	84.000
18.52	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC	"	60.000
18.53	Đèn thoát hiểm EXIT	"	130.000
18.54	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ	"	220.000
18.55	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL	"	230.000
18.56	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led	"	300.000
18.57	Đèn sự cố Orenna	"	330.000
18.58	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg	cuộn	410.000
18.59	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg	"	450.000
18.60	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg	"	345.000
18.61	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg	"	310.000
18.62	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D50 13 bar 9kg	"	750.000
18.63	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D65 13 bar 11kg	"	1.000.000
18.64	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m	"	640.000
18.65	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m	"	740.000
18.66	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 30m	"	880.000
18.67	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 30m	"	986.000
18.68	Tủ đựng vòi 400x600x200	cái	165.000
18.69	Tủ đựng vòi 450x650x200	"	200.000
18.70	Tủ đựng vòi 500x700x220	"	320.000
18.71	Hộp đựng bình 400x500x180	"	250.000
18.72	Hộp đựng bình 500x600x180	"	310.000
18.73	Lăng phun D65	"	106.500
18.74	Lăng phun D50	"	97.000
18.75	Khớp nối đồng DN65	"	81.000
18.76	Khớp nối đồng DN50	"	67.000
18.77	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65	trụ	1.800.000
18.78	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66	"	1.900.000
18.79	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998	"	7.370.000
18.80	Họng tiếp nước 1 cửa DN65	cái	583.000
18.81	Họng tiếp nước 2 cửa DN65	"	837.000
18.82	Họng tiếp nước 4 cửa DN65	"	7.155.000
18.83	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm	"	15.000
18.84	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng	"	25.000
18.85	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB	"	80.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
18.86	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)	"	250.000
18.87	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)	"	200.000
18.88	Tiêu lệnh PCCC 2 tầng	bộ	60.000
18.89	Tiêu lệnh PCCC 4 tầng	"	70.000
18.90	Cắm lửa + cắm thuốc	"	32.000
18.91	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh		
	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)	cái	4.400.000
	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)	"	5.500.000
	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)	"	6.700.000
	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)	"	8.800.000
	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)	"	10.300.000
	CM40-250B; 15 HP/11,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(74,6-	"	14.950.000
	CM40-250A; 20 HP/15,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(90,4-	"	15.900.000
	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m ³ /h); H(30,5-16,8m)	"	8.900.000
	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m ³ /h); H(37,0-	"	10.600.000
	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m ³ /h); H(51,0-32,0m)	"	15.000.000
	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m ³ /h); H(70,8-50,5m)	"	16.500.000
	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(78,0-58,3m)	"	17.500.000
	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(85,5-47,7m)	"	19.500.000
19	Thiết bị phục vụ ngành đường sắt		
19.1	Công ty CP đá Hoàng Mai		
	Đá dăm 2,5x5	m3	190.000
	Tà vệt BT dự ứng lực TN1	thanh	635.000